

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NHƠN TRẠCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Số: 3772 /UBND-VP

Nhơn Trạch, ngày 13 tháng 11 năm 2025

V/v tiếp nhận hồ sơ đăng ký môi trường cho cơ sở “Nhà máy sản xuất thủy tinh lỏng công suất 4.500 tấn sản phẩm/năm” của Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát

Kính gửi:

- Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát;
- Phòng Kinh tế;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ Nghị định 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ Nông nghiệp và Môi trường.

UBND xã Nhơn Trạch có tiếp nhận văn bản số 01-2025/ĐKMT ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát về việc đăng ký môi trường cho cơ sở “Nhà máy sản xuất thủy tinh lỏng công suất 4.500 tấn sản phẩm/năm”.

Qua xem xét Báo cáo số 657/BC-PKT ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Phòng Kinh tế về việc tiếp nhận đăng ký môi trường cho cơ sở “Nhà máy sản xuất thủy tinh lỏng công suất 4.500 tấn sản phẩm/năm”. UBND xã Nhơn Trạch có ý kiến như sau:

- Đề nghị Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát thực hiện đúng theo Văn bản đăng ký và thực hiện đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường đã đăng ký; đảm bảo các chất thải và các vấn đề môi trường khác được quản lý, xử lý đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình thực hiện nếu cơ sở có những thay đổi so với Văn bản đăng ký môi trường đã nộp, Đề nghị chủ dự án phải có Báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền và lập các thủ tục liên quan theo quy định của Luật môi trường.

- Giao phòng Kinh tế căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo dõi quá trình thực hiện cơ sở. Đồng thời xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát theo định kỳ và đột xuất theo quy định.

Trên đây là văn bản về việc tiếp nhận đăng ký môi trường cho cơ sở “Nhà máy sản xuất thủy tinh lỏng công suất 4.500 tấn sản phẩm/năm”. Đề nghị Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát, Phòng Kinh tế thực hiện theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Chánh, PVP HĐND và UBND xã;
- Lưu: VT.VP (Quỳnh).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Minh Tâm

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN MINH PHÁT

-----000000-----

ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỦY
TINH LỎNG CÔNG SUẤT 4.500
TẤN SẢN PHẨM/NĂM”**

Địa điểm: KCN Nhơn Trạch 1, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai, Tháng 10 năm 2025

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN MINH PHÁT
-----0000000-----

ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỦY TINH LỎNG CÔNG SUẤT 4.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM”

Địa điểm: KCN Nhơn Trạch 1, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN



NGUYỄN THANH AN

Đồng Nai, Tháng 10 năm 2025

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
AN MINH PHÁT**
Số:01-2025/ĐKMT

*V/v: Đăng ký môi trường cho cơ sở
“Nhà máy sản xuất thủy tinh lỏng
công suất 4.500 tấn sản phẩm/năm”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ NHƠN TRẠCH

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát là chủ đầu tư của cơ sở “Nhà máy sản xuất thủy tinh lỏng công suất 4.500 tấn sản phẩm/năm” thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: KCN Nhơn Trạch 1, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 3603413348 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 04 năm 2022, cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai – Phòng đăng ký kinh doanh.

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Thanh An.

- Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 02513.686.080 (1); Fax: 02513.686.082;

- Email: nguyenan3g@gmail.com

Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát đăng ký môi trường cho của cơ sở “Nhà máy sản xuất thủy tinh lỏng công suất 4.500 tấn sản phẩm/năm” với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về cơ sở đầu tư, cơ sở:

- Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất thủy tinh lỏng công suất 4.500 tấn sản phẩm/năm”

- Địa điểm thực hiện cơ sở đầu tư: KCN Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Tổng vốn đầu tư: 10.000.000.000 VNĐ (mười tỷ) đồng Việt Nam, theo tiêu chí quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công Cơ sở thuộc cơ sở nhóm C.

- Các hồ sơ môi trường đã thực hiện:

- Số lượng công nhân viên khi cơ sở hoạt động ổn định khoảng 15 người.

- Thời gian làm việc được quy định đối với công nhân Cơ sở là 1 ca/ngày, 8 giờ/ca. Số ngày làm việc: 26 ngày/tháng .

- Quy mô cơ sở đầu tư:

Nhà máy Sản xuất thủy tinh lỏng công suất 4.500 tấn sản phẩm/năm.

- Các thủ tục pháp lý của cơ sở:

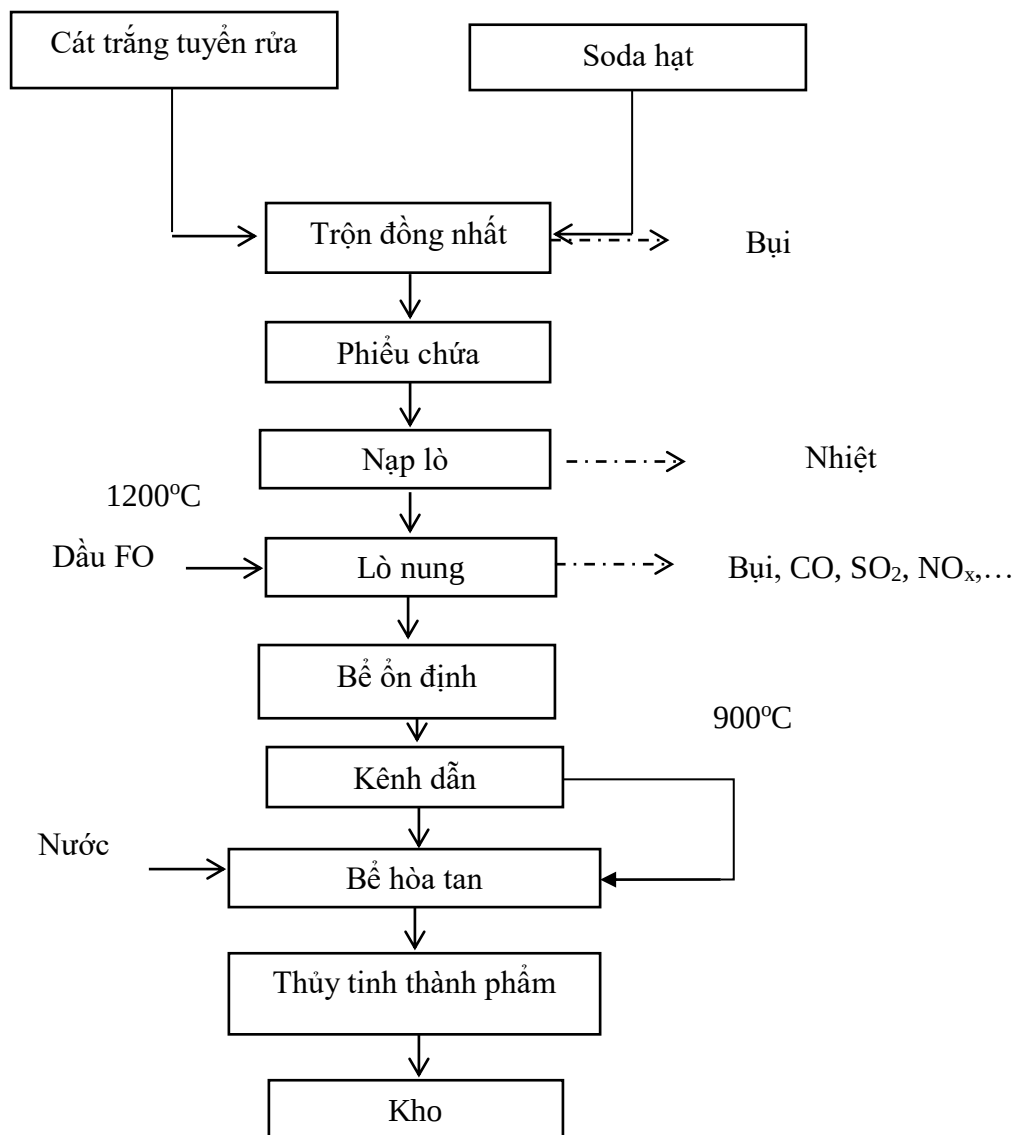
+ Hợp đồng và phụ lục hợp đồng thuê nhà xưởng và kho bãi tại số 01/2017/HĐTNXVKB-TPC ngày 23/3/2017 giữa Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát thuê lại của Công ty TNHH TM Thái Phong.

+ Hợp đồng xử lý nước thải số 12/NT1-HĐXLNT ngày 31/03/2025 giữa Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát và Công ty TNHH Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO.

+ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không độc hại với Hợp tác xã dịch vụ vệ sinh môi trường Hiệp Hòa theo hợp đồng số 53-2025/HDDV.HTX ký ngày 02/01/2025.

+ Các bản vẽ tổng thể, thoát nước mưa và thoát nước thải.

- Công nghệ và loại hình sản xuất:



Hình 1. Quy trình sản xuất thủy tinh lỏng

Thuyết minh quy trình sản xuất

* Chuẩn bị nguyên liệu:

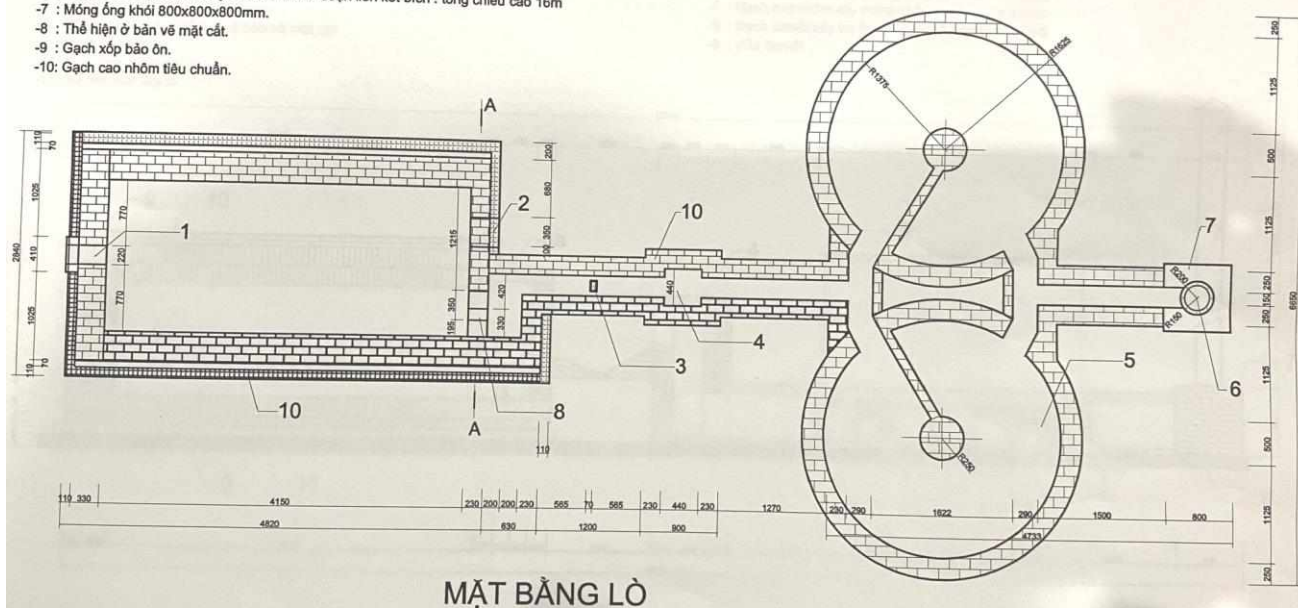
Nguyên liệu là cát trắng tuyển rửa (trong cát không có lẫn kim loại) và soda hạt được cân với tỷ lệ nhất định.

* Quy trình sản xuất như sau:

Đầu tiên nguyên liệu được đưa toàn bộ vào bể trộn nhằm đồng nhất nguyên liệu tiến hành nạp lò và cho vào lò nung ở nhiệt độ 1200 °C nguyên liệu đốt là dầu FO. Tại đây nguyên liệu sẽ tạo thành dung dịch thủy tinh lỏng (thủy tinh chảy lỏng) và được dẫn vào bể ổn định. Từ bể ổn định dịch thủy tinh lỏng sẽ được chảy theo kênh dẫn (kính) vào bể hòa tan còn nhiệt trong kênh dẫn được tận dụng làm nóng bể hòa tan (nhiệt độ của khí nóng lúc này là 900 °C).

GHỊ CHÚ :

- 1 : Cửa Lò 200x240
- 2 : Bếp phun dầu 350x350 , Lò D= 120mm
- 3 : Lò chảy liệu
- 4 : Trụ khối
- 5 : Bể hòa tan
- 6 : Ống khối D=300 mm , dày = . Chia làm 4 đoạn liên kết bích . tổng chiều cao 16m
- 7 : Móng ống khối 800x800x800mm.
- 8 : Thê hiện ở bản vẽ mặt cắt.
- 9 : Gạch xốp bảo ôn.
- 10: Gạch cao nhôm tiêu chuẩn.



Cổng vào cơ sở



Khu vực văn phòng



Đường nội bộ nhà máy



Lò nung thủy tinh lỏng



Nguyên liệu Soda và cát trắng tuyển rửa

Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho cơ sở:

Bảng 1: Danh mục máy móc thiết bị cho hoạt động của cơ sở.

STT	Tên Máy Móc	Số Lượng	Xuất Xứ	Công Suất	Tình Trạng
1	Lò nung	2	Việt Nam	Ngang 4,2 m Dài 7,2 m	90%
2	Nạp lò	2	Việt Nam	16,5 tấn/ngày	90%
3	Bể hòa tan	4	Việt Nam	15 tấn/ngày	90%
4	Silô chứa	4	Việt Nam	400 tấn/ngày	90%
5	Bàn cân	1	Nhật	60 tấn	90%
6	Máy phát điện	1	Trung Quốc	60KVA	90%
7	Cân điện tử	1	Đài Loan	500kg	90%
8	xe nâng	1	Nhật	3 tấn	90%
9	Xe bồn	1	Trung Quốc	9 tấn	90%
10	Quạt lò	1	Việt Nam	160KW	90%
11	Quạt Brow	2	Đức	2890KPa	90%
12	Bơm nhiên liệu	2	Nhật	3,2KW	90%
13	Bơm nước	2	Nhật	2,2KW	90%
14	Bơm dầu	2	Nhật	2,5KW	90%
15	Máy nguyên liệu	2	Việt Nam	500Kq	90%

(Nguồn: Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ An Minh Phát)

2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của cơ sở.

2.1. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng:

Bảng 2: Nguyên liệu dùng cho cơ sở

STT	Nguyên vật liệu sử dụng	Đơn vị	Số lượng sử dụng/tháng
Nguyên liệu sản xuất			
01	Cát trắng tuyển rửa	Tấn	289
02	Soda hạt	Tấn	86
03	Nước	Lít	450
Nhiên liệu			
01	Dầu DO (Dùng cho máy phát điện)	Lít	50
02	Dầu FO (Dùng đốt lò nung)	Lít	19.500

2.2. Điện năng sử dụng của cơ sở:

Hệ thống cung cấp điện cho hoạt động sản xuất và thắp sáng của Cơ sở được cung cấp từ nguồn điện của KCN Nhơn Trạch.

- Nhu cầu sử dụng điện: Hiện tại, nhu cầu cung cấp điện phục vụ cho Cơ sở khoảng 5.000 KWh/tháng.

2.3. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở:

Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở bao gồm: nước sinh hoạt của công nhân viên và cho các hoạt động khác cụ thể như sau:

+ **Nước dùng cho nhu cầu sinh hoạt:**

Nước cấp cho nhu cầu vệ sinh cá nhân của công nhân viên trong công ty. Theo QCVN 01:2021/BXD, Tiêu chuẩn dùng nước cho công nhân viên là 80 lít/người. Dự án sử dụng 15 lao động làm việc 1ca/ngày. Như vậy nước cấp cho nhu cầu vệ sinh cá nhân được tính như sau:

$$Q_{sh} = 80 \text{ lít/người} \times 15 \text{ người} = 1.200 \text{ lít/ngày} \approx 1.2 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

+ **Nước sử dụng cho sản xuất:** 10m³/ngày

Nước cấp cho bể hoà tan: 10m³/ngày. Lượng nước này sẽ hòa tan thủy tinh chảy ra từ lò nung và là một phần của sản phẩm thủy tinh lỏng, Lượng nước này được tính như nguyên liệu để sản xuất và không phát thải ra môi trường.

+ **Nước sử dụng tưới cây:**

Dựa theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 33-2006, bảng 1.2.

Diện tích cây xanh: 710 m².

Tiêu chuẩn cấp nước tưới cây xanh, sân đường: 4 lít/m² x 710 m² = 2.840lít ≈ 3 m³/ngày.đêm.

+ **Lượng nước sử dụng PCCC:**

Bể chứa nước PCCC dung tích 400 m³.

Lượng nước chứa trong bể chứa nước PCCC chiếm 90% dung tích bể. Do đó, lượng nước PCCC khoảng 360m³.

Bảng 3: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

STT	Nội dung dùng nước	Lưu lượng sử dụng (m ³ /ngày.đêm)	Thực tế theo HD tiền điện 3 tháng gần nhất (m ³)	Lượng thải ra (m ³ /ngày.đêm)
01	Lượng nước cấp cho sinh hoạt	1.2	Tháng 5/2025: 13 m ³	1.2
02	Lượng nước dùng cho sản	10		0

	xuất + Nước cấp cho bể hòa tan		Tháng 6/2025: 13 m ³	
03	Lượng nước tưới cây	3	Tháng 7/2025: 10 m ³	-
	Tổng cộng lượng nước sử dụng tính cho ngày lớn nhất (không kể nước PCCC)	14.2	TB 12	1.2

Tổng hợp các hạng mục công trình xây dựng của nhà máy:

STT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)
I	Công trình chính		
1	Nhà xưởng 4 (Bao gồm Nhà văn phòng 80m ²)	520	13,68
3	Hàng lang nối	456	12,00
4	Nhà xưởng 5	650	17,11
II	Công trình phụ trợ		
1	Nhà xe	40	1,05
2	Nhà bảo vệ	10	0,26
3	Cây xanh	810	21,32
4	Đường nội bộ	1.314	34,58
Tổng cộng		3.800	100

2.4. Sản phẩm của cơ sở:

Thủy tinh lỏng công suất 4.500 tấn sản phẩm/năm

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của cơ sở:

3.1. Loại và khối lượng nước thải phát sinh

Nước thải phát sinh tại Cơ sở bao gồm: nước sinh hoạt của công nhân viên, không phát sinh nước thải sản xuất. Tổng lượng nước thải phát sinh cho hoạt động của Cơ sở ước tính cụ thể như sau:

Bảng 4 : Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước lớn nhất của Cơ sở

STT	Nội dung dùng nước	Lưu lượng sử dụng (m ³ /ngày.đêm)	Thực tế theo HD tiền điện 3 tháng gần nhất (m ³)	Lượng thải ra (m ³ /ngày.đêm)
01	Lượng nước cấp cho sinh hoạt	1.2	Tháng 5/2025: 13	1.2

02	Lượng nước dùng cho sản xuất + Nước cấp cho bể hòa tan	10	m ³ Tháng 6/2025: 13 m ³	Vào thành phẩm nên không phát thải
03	Lượng nước tưới cây	3	Tháng 7/2025: 10 m ³	-
	Tổng cộng lượng nước sử dụng tính cho ngày lớn nhất (không kể nước PCCC)	14.2	TB 12	1.2

Tính chất nước thải: Nước thải sinh hoạt có chứa chủ yếu các chất cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các hợp chất dinh dưỡng (N,P) và vi sinh khi thải ra môi trường sẽ gây ô nhiễm nguồn nước nếu không được xử lý.

✓ **Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải được thể hiện trong bảng sau:**

Bảng 5 : Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Thông số	Tác động
01	Nhiệt độ	Ảnh hưởng đến chất lượng, nồng độ ôxy hoà tan trong nước, sự đa dạng sinh học, tốc độ và dạng phân hủy các hợp chất hữu cơ trong nước
02	Các chất hữu cơ	Giảm nồng độ ôxy hoà tan trong nước Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh
03	Chất rắn lơ lửng	Ảnh hưởng đến chất lượng nước, tài nguyên thủy sinh
04	Các chất dinh dưỡng (N,P)	Gây hiện tượng phú dưỡng, ảnh hưởng tới chất lượng nước, sự sống thủy sinh.
05	Các vi khuẩn	Nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả. Coliform là nhóm vi khuẩn gây bệnh đường ruột

3.2. Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh:

a) Ô nhiễm bụi, mùi từ hoạt động sản xuất

❖ Bụi, khí thải từ lò nung thủy tinh

Cơ sở sản xuất sử dụng hai lò nung thủy tinh lỏng (một lò hoạt động sản xuất và một lò dự phòng). Lò nung đốt cháy ở nhiệt độ 1200°C xảy ra quá trình cháy hoàn toàn, các khí thải từ quá trình cháy CO₂, NO_x,...hầu như bị phân hủy hoàn toàn. Hệ thống ống khói lò nung sử dụng ống khói 2 cấp, khí thải từ quá trình đốt tại lò nung được dẫn ngược xuống hệ thống ống thoát khí bên dưới bể hòa tan, sau đó dẫn về ống

khối D= 300, H=16m, chia làm 4 đoạn liên kết bích. Lợi dụng việc dẫn ngược khí thải lò nung xuống dưới bể hòa tan làm tăng quãng đường di chuyển của khí thải để làm giảm nhiệt độ, bụi khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường. Do đó khí thải từ lò nung của nhà máy sau khi thải ra môi trường đạt QCVN 19: 2009/BTNMT (Cột B, Kv=0,8, Kq=1).

Để đánh giá chất lượng khí thải tại nguồn của cơ sở, Chủ đầu tư đã phối hợp với Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động Cosheet tiến hành khảo sát, đo đạc thu mẫu, phân tích khí thải tại nguồn ống khói tại cơ sở.

Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động Cosheet đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận về việc đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường Số hiệu: VIMCERTS 026, theo Quyết định số 291/QĐ-BTNMT ngày 24/01/2018; VIMCERTS 026 (cấp lần 5), theo Quyết định số 381/QĐ-BTNMT ngày 21/02/2019 về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; IMCERTS 026 (cấp lần 6), theo Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 16/01/2020 về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và VIMCERTS 026 (cấp lần 07) theo Quyết định số 1482/QĐ-BTNMT ngày 06/07/2020 về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Phòng thí nghiệm Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động Cosheet đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận theo Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005 với số hiệu VILAS 444 tại Quyết định số 92.2020/QĐ-VPCNCL ngày 13/02/2020.

+ Thời gian lấy mẫu: mẫu tổ hợp ngày 9/6/2022.

+ Hiện trạng môi trường tại thời điểm lấy mẫu: Trời nắng, không mưa, gió nhẹ.

+ Phương pháp, thiết bị thu mẫu, đo đạc hiện trường, phân tích trong phòng thí nghiệm được thực hiện theo đúng Tiêu chuẩn quy định:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200 ⁰ C

+ Kết quả chất lượng khí thải:

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(⁰ C)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải tại xưởng sản xuất 01 đầu ca sản xuất (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	160	54	54,7	KPH	17,8
Khí thải tại xưởng sản xuất 01 giữa ca sản xuất (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	177	47	68,4	KPH	21,6
Khí thải tại xưởng sản xuất 01 cuối ca sản xuất (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	163	38	48,6	KPH	24,7
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 0,8	-	160	800	400	680

(Nguồn: Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động, 2022)

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

QCVN 19:2009/BTNM, cột B: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

➤ Nhận xét

Tất cả các thông số đo đạc, phân tích chất lượng khí thải tại ống khói lò nung xưởng 1 đang trong quá trình sản xuất đều đạt quy chuẩn QCVN 19;2009/BTNMT, cột B.

(Đính kèm kết quả phân tích mẫu khí thải lò nung tại phụ lục báo cáo)

b) Ô nhiễm bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông

- Bụi (đất, cát, ...) phát sinh từ quá trình xe ra vào nhà máy trong giai đoạn hoạt động không đáng kể. Tuy nhiên, nếu không có biện pháp kiểm soát lượng bụi trên thì sẽ tác động đáng kể đến môi trường trong khu vực.

- Bụi phát sinh trong quá trình vận chuyển và bốc dỡ nguyên vật liệu phục vụ cho giai đoạn hoạt động thương mại. Tùy theo điều kiện, chất lượng đường sá, phương tiện sử dụng, phương thức bốc dỡ và tập kết nguyên liệu mà ô nhiễm bụi phát sinh nhiều hay ít.

- Các phương tiện ra, vào Cơ sở gồm có: Xe tải chở nguyên nhiên liệu và thành phẩm xuất nhập nhà máy, xe của cán bộ, công nhân viên làm việc trong Cơ sở và khách ra, vào tham quan, công tác, ... Phần lớn các chất gây ô nhiễm không khí do hoạt động này phát sinh từ quá trình đốt cháy nhiên liệu của động cơ đốt trong (chủ yếu là xăng, dầu DO) sản sinh ra các chất gây ô nhiễm không khí như: Bụi, khói, CO, NO_x, SO_x, THC, ... Lượng khí này rất khó định lượng vì đây là nguồn phân tán và chịu tác động của nhiều yếu tố tự nhiên khác như: chất lượng đường xá, tốc độ gió, ...

- Theo báo cáo “Nghiên cứu các biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí giao thông đường bộ tại Tp.HCM” cho thấy lượng nguyên liệu tiêu thụ trung bình tính chung cho các loại xe gắn máy 2 và 3 bánh là 0,02 lít/km và các loại xe ô tô chạy dầu là 0,3 lít/km.

- Tổng công suất thiết kế của toàn cơ sở là 4.500 tấn sản phẩm/năm. Như vậy, đối với xe tải ước tính có khoảng 2 lượt xe/ngày ra vào để vận chuyển nguyên nhiên liệu và hàng hóa thành phẩm. Ngoài ra ước tính trong 1 ngày có khoảng 15 lượt xe gắn máy ra vào khu vực Cơ sở.

- Tính trung bình mỗi ngày mỗi xe chạy 0,2 km (tính trong khu vực cơ sở sản xuất) và trung bình khoảng 5 km trên các trục đường xung quanh Cơ sở. Như vậy lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông được trình bày ở bảng sau:

Bảng 6: Lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông

STT	Loại phương tiện	Số lượt xe (lượt/ngày/5km)	Mức tiêu thụ (lít/km)	Tổng nhiên liệu (lít/ngày)
1	Xe gắn máy trên 50cc	30	0,03	0,9
2	Xe tải lớn động cơ Diesel 3,5 đến 16 tấn	2	0,15	1,5

Hệ số ô nhiễm phát sinh từ các phương tiện giao thông theo đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế Thế giới WHO được trình bày trong bảng sau.

Bảng 7: Hệ số ô nhiễm phát sinh từ các phương tiện giao thông

TT	Loại phương tiện	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn nhiên liệu)				
		Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	VOC
1	Xe gắn máy trên 50cc	-	20*S	8	525	80
2	Xe tải lớn động cơ Diesel 3,5 đến 16 tấn	4,3	20*S	55	28	12

(Nguồn: Assessment of sources of air, water, and land pollution -WHO,)

Ghi chú: S là hàm lượng lưu huỳnh có trong dầu (thường = 0,05%).

Áp dụng với vành đai ảnh hưởng do hoạt động giao thông vận tải là 0,2 km tính từ trung tâm, tải lượng các chất ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông được thể hiện ở bảng sau.

Bảng 8: Tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông

T T	Loại phương tiện	Tải lượng ô nhiễm (g/ngày)				
		Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	VOC
1	Xe gắn máy trên 50cc	-	0,0009	0,72	47,25	7,2
2	Xe tải lớn động cơ Diesel 3,5 đến 16 tấn	0,0129	0,00003	0,165	0,084	0,036
Tổng cộng		0,005547	0,0129	0,00093	0,885	47,334

(Lấy Khối lượng riêng của xăng là 0,7kg/lít; dầu DO là 0,86 kg/lít)

$Tải\ lượng\ ô\ nhiễm = [Tổng\ lượng\ nhiên\ liệu\ (lít/ngày) \times Hệ\ số\ ô\ nhiễm\ (kg/tấn\ nhiên\ liệu)] \times Khối\ lượng\ riêng\ của\ xăng\ (0,7\ kg/lít)$

Hàng ngày các phương tiện giao thông ra, vào cơ sở sẽ đưa vào môi trường một khối lượng bụi: SO₂, NO₂, CO, gây ô nhiễm không khí trong khu vực cơ sở. Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm, các tác động này là thường xuyên, nồng độ các chất gây ô nhiễm tăng cao vào những giờ cao điểm có nhiều phương tiện tập trung về Cơ sở. Việc kiểm soát và xử lý nguồn ô nhiễm từ hoạt động này là rất khó thực hiện, cần áp dụng các biện pháp giảm thiểu tại nguồn phát sinh như: nâng cao chất lượng phương tiện, chất lượng đường xá, các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định.

c) Nhiệt thừa, độ ẩm trong quá trình sản xuất

Ô nhiễm nhiệt là một trong các nguồn ô nhiễm đáng quan tâm tại các cơ sở có sử dụng máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất. Trong quá trình hoạt động sản xuất thử nghiệm của Cơ sở, nhiệt thừa chủ yếu phát sinh từ quá trình vận hành máy móc thiết bị, quá trình gia nhiệt đùn ép nhựa, đúc nhôm ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân vận hành.

- Bên cạnh đó, do điều kiện khí hậu vùng nhiệt đới ở miền Nam khá nóng bức, nhất là vào các tháng mùa khô, bức xạ mặt trời xuyên qua mái nhà xưởng vào những ngày nắng gắt sẽ góp phần làm tăng nhiệt trong nhà xưởng. Nhiệt độ trong môi trường làm việc cao sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và năng suất làm việc của công nhân.

- Tác động:

+ Nhiệt độ cao trong nhà xưởng sản xuất là nguyên nhân của một số bệnh nghề nghiệp. Công nhân làm việc ở những nơi có nhiệt độ cao thường có tỉ lệ mắc bệnh cao hơn so với các nhóm khác như bệnh tiêu hóa chiếm 15% so với 7,5%, bệnh ngoài da 6,3% so với 1,6%.

+ Rối loạn bệnh lý thường gặp khi làm việc ở nhiệt độ cao là chứng say nóng và co giật. Chứng say nóng có triệu chứng chóng mặt, đau đầu, đau thắt ngực, buồn nôn, mạch nhanh, nhịp thở nhanh, suy nhược cơ thể... nặng hơn có thể bị choáng, hôn mê. Chứng co giật gây nên do sự mất cân bằng nước và điện giải, thường bị giãn mạch, mạch nhanh nhỏ và đặc biệt có các cơn co giật kéo dài từ 1 – 3 phút.

+ Những ảnh hưởng của nhiệt từ quá trình sản xuất có gia nhiệt và từ các bức xạ mặt trời sẽ gây ra các chứng như: Rối loạn điều hòa nhiệt, say nóng, nhức đầu, chóng mặt, mất nước và mất muối khoáng... từ đó dẫn đến hiện tượng giảm năng suất lao động và tăng cao khả năng gây tai nạn. Trong cơ thể con người sự chống đỡ với nhiệt chủ yếu bằng cách mất nhiệt qua da khi tiếp xúc với khí mát, nếu nhiệt độ bên ngoài bằng nhiệt độ cơ thể thì sự mất nhiệt bằng bức xạ và đối lưu giảm, dẫn đến cơ thể chống đỡ bằng cách ra mồ hôi và xung huyết ngoại biên. Sự giãn mạch ngoại biên có thể làm tụt áp, thiếu máu não. Ra mồ hôi nhiều gây khát dữ dội nếu uống nước mà không có thêm muối thì gây giảm Clo trong huyết tương. Lượng muối mất cao nếu không bù đắp sẽ gây các tai biến do giảm clo như: Nhức đầu, mệt mỏi, nôn và đặc biệt là co rút cơ ngoài ý muốn. Nếu làm việc lâu dài sẽ gây chứng đau đầu kinh niên.

3.3. Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Nguồn phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ cơ sở bao gồm các chất hữu cơ như vỏ trái cây, thực phẩm thừa,...và các chất có nguồn gốc vô cơ như túi nylon, lon, chai, các vật dụng cá nhân hư hỏng....

Khối lượng, thành phần: Với số lượng CB CNV là 15 người ước tính lượng chất thải ra trung bình là 0,5 kg/người/ngày. Vậy lượng chất thải sinh hoạt của cơ sở phát sinh khoảng 7,5 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là thực phẩm hữu cơ thừa, hộp xốp, túi nilon, giấy vụn... Cụ thể:

Bảng 9: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn hoạt động

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	1,4
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	0,94
Tổng		2,34

Tác động: Chất thải rắn sinh hoạt về cơ bản không mang tính độc hại, do đó ảnh hưởng đến môi trường không đáng kể. Tuy nhiên, trong môi trường khí hậu nhiệt đới,

gió mùa, nóng ẩm, chất thải bị thổi rửa nhanh. Nếu chất thải này không được quản lý tốt sẽ gây tác động xấu cho môi trường và là môi trường thuận lợi cho các vi trùng phát triển, làm phát sinh và lây lan các nguồn bệnh do côn trùng (chuột, ruồi...) ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Ngoài ra, chất thải rắn sinh hoạt nếu không quản lý tốt sẽ phát sinh mùi hôi thối, gây mất vệ sinh, ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực.

3.4. Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

Nguồn phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở gồm: các loại bao bì đựng nguyên liệu, giấy, xốp, nhựa, nylon, vật liệu đóng gói dư thừa và các loại chất thải rắn từ hoạt động văn phòng.

Khối lượng và thành phần: Chất thải rắn thông thường phát sinh của cơ sở cụ thể tại bảng sau:

Bảng 10: Bảng tổng hợp khối lượng chất thải công nghiệp thông thường

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì đóng gói, giấy từ văn phòng)	240	18 01 05	Rắn	TT-R
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	240	18 01 06	Rắn	TT-R
3	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	360	18 01 07	Rắn	TT-R
4	Bao bì vải (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	60	18 01 10	Rắn	TT-R
5	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	12	08 02 08	Rắn	TT-R
6	Bùn thải từ bể tự hoại	100	12 06 13	Bùn	TT-R
Tổng		1.012			

Tác động: Chất thải công nghiệp không nguy hại nếu không được thu gom và quản lý tốt sẽ ảnh hưởng tới việc sản xuất như: cản trở việc di chuyển đi lại, là nơi có tiềm năng nguy cơ gây cháy nổ, hỏa hoạn khi có sự cố xảy ra.

3.5. Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Chất thải nguy hại phát sinh trong quy trình vận hành kho như: giẻ lau dính thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang, dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải...

Khối lượng thải: Theo tính toán thống kê chất thải nguy hại tại nhà Kho hiện tại khoảng 665 kg/năm. Các loại chất thải nguy hại phát sinh nếu không có biện pháp thu gom và xử lý đúng quy định sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực lên môi trường hoặc gián tiếp gây ra các sự cố tai nạn lao động.

Các loại chất thải nguy hại và khối lượng phát sinh từ hoạt động sản xuất của Cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 11: Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	36	16 01 06	NH
2	Pin ắc quy thải	Rắn	12	16 01 12	NH
3	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	36	18 02 01	NH
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	100	17 02 03	NH
Tổng cộng			184		

Tác động:

- Chất thải nguy hại chứa các chất hoặc hợp chất có đặc tính gây nguy hại trực tiếp (dễ cháy, dễ nổ, làm ngộ độc, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm...) và có thể tương tác với các chất khác gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe con người.
- Chất thải nguy hại thường có đặc tính là tồn tại lâu trong môi trường và khó phân hủy, có khả năng tích lũy sinh học trong các nguồn nước, mô mỡ của động vật gây ra hàng loạt các bệnh nguy hiểm đối với con người, phổ biến nhất là bệnh ung thư
- Tác động đến môi trường: thu hẹp diện tích đất sử dụng: do chất thải được đem đi chôn lấp. Làm mất mỹ quan và vệ sinh môi trường nếu không được thu gom và quản lý triệt để. Làm ô nhiễm môi trường bao gồm cả 3 thành phần môi trường đất, nước và khí nếu không được quản lý tốt.
- Tác động đến con người và sinh vật: Chủ yếu làm nhiễm độc con người và sinh vật một cách trực tiếp hay gián tiếp do tiếp xúc phải chất thải rắn của cơ sở hay ăn phải thức ăn đã bị nhiễm độc do chất thải rắn là ô nhiễm môi trường sống.

Do đó, nếu không được thu gom và xử lý đúng theo quy định trước khi thải bỏ sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường tiếp nhận cụ thể là môi trường đất, môi trường nước và môi trường không khí. Do đó, việc lan truyền, ảnh hưởng các thành phần nguy hại đến con người, động vật và thực vật là khó tránh khỏi. Ngoài ra, sẽ gây

nhhiễm độc cho con người, động vật cũng như hệ thực vật nếu tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua môi trường tiếp nhận.

4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của cơ sở đầu tư, cơ sở:

4.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải phát sinh.

4.1.1 Thu gom, thoát nước mưa:

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Cơ sở được xây dựng hoàn chỉnh tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

Lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường giao thông nội bộ, sân,... được lọc rác có kích thước lớn bằng các tấm lưới thép hoặc các song chắn rác tại các hố ga trước khi chảy vào hệ thống cống thoát nước mưa. Các hố ga được nối với nhau bằng hệ thống mương BTCT nằm xung quanh nhà xưởng. Hệ thống thoát nước mưa sẽ được định kỳ nạo vét, bùn thải thu gom đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý.

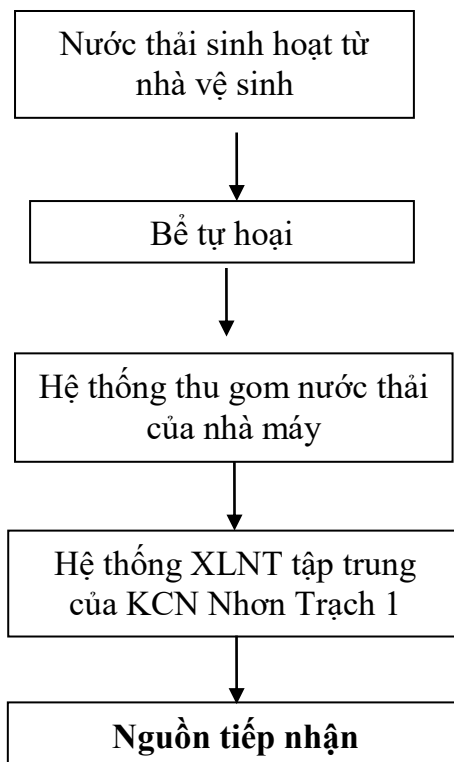
Hệ thống thoát nước mưa gồm các tuyến cống ngầm bê tông cốt thép Ø400, Ø600, Ø800 và mương hở bằng gạch và bê tông cốt thép B=400, $i = 0,03\%$, dài $L = 250\text{m}$, bố trí dọc theo các trục đường từ cống vào đến xung quanh nhà xưởng, văn phòng, ...dọc tuyến cách 45m bố trí một hố ga có song chắn rác để thu gom toàn bộ nước mưa chảy tràn trong khuôn viên nhà máy sau đó dẫn về đầu nối vào HT thoát nước mưa thuộc Công ty TNHH Thái Phong sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Nhơn Trạch.

Với các tính toán thiết kế thu gom nước mưa mà Cơ sở đã thực hiện hoàn toàn có khả năng thu gom toàn bộ lưu lượng nước mưa này. Thực tế là từ khi Cơ sở đi vào hoạt động đến nay, không xảy ra tình trạng ngập úng tại khuôn viên Cơ sở.

4.1.2 Thu gom, thoát nước thải

✓ **Nước thải sinh hoạt:**

✓ Sơ đồ phương án thu gom và xử lý nước thải của cơ sở:

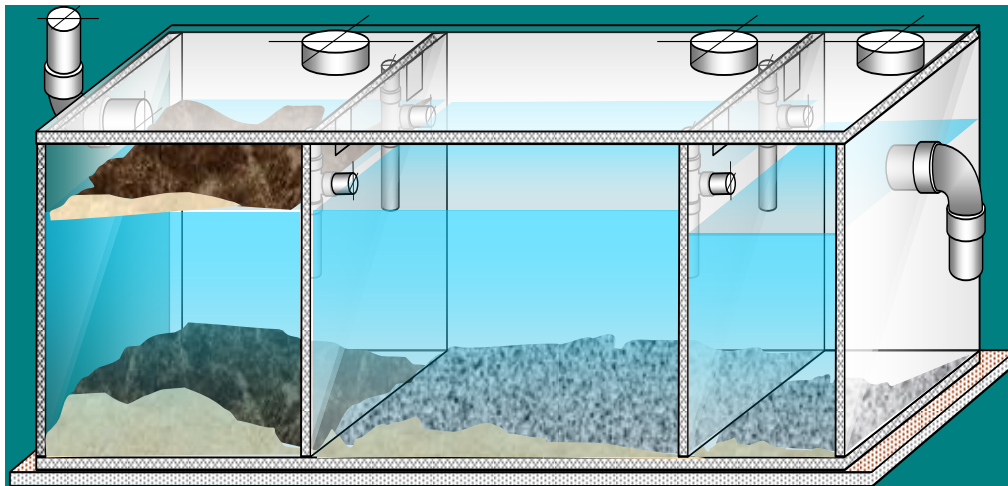


Hình 5 : Sơ đồ thu gom và thoát nước thải của Cơ sở

Hệ thống thu gom thoát nước thải gồm các tuyến cống ngầm PVC 140, $i = 0,03\%$, dài $L = 150\text{m}$, bố trí dọc theo các trục đường từ cống vào đến xung quanh nhà xưởng, văn phòng, các nhà vệ sinh...dọc tuyến cách 45m bố trí một hố ga có song chắn rác để thu gom toàn bộ nước thải phát sinh sẽ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó đối nầu vào hệ thống thoát nước thải của công ty TNHH Thái Phong và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch 1 để xử lý đạt theo quy định rồi mới xả ra ngoài môi trường tiếp nhận theo hợp đồng xử lý nước thải số 12/NT1/HĐXLNT ngày 31/03/2025 giữa Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát Và Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO.

Cấu tạo bể tự hoại:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh công nhân được thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn. Sơ đồ cấu tạo của bể tự hoại sử dụng tại Cơ sở được minh họa trong hình sau:



Hình 3 : Sơ đồ cấu tạo của bể tự hoại ba ngăn

Bể tự hoại là công trình chứa nước đồng thời làm hai chức năng là lắng và phân hủy cặn lắng. Ưu điểm chủ yếu của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và hiệu quả xử lý tương đối cao. Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm bể chứa – lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn có trong dòng nước thải. Nhờ các vị trí ống dẫn, nước thải chảy qua bể lắng theo chiều chuyển động từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất hữu cơ được các vi sinh hấp thụ và chuyển hoá. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn cản lơ lửng trôi ra theo nước. Lớp vật liệu lọc bao gồm 3 lớp: lớp than 1 x 3cm, lớp cát, lớp đá 4 x 6cm. Bên trên lớp vật liệu có đặt máng tràn bằng bê tông để nước tràn đều trên bề mặt lớp vật liệu lọc.

Sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, nồng độ các chất hữu cơ trong nước giảm khoảng 30%, riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại. Bùn từ bể tự hoại sẽ được Cơ sở hợp đồng với các đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi xử lý đúng quy định.

Tính toán thể tích bể tự hoại:

Tính toán bể tự hoại gồm: xác định thể tích phần lắng nước và phần chứa bùn.

- Thể tích phần nước: $W_n = K \times Q$.

Trong đó:

K: hệ số lưu lượng, $K = 1,1 - 1,3$, chọn $K = 1,2$.

Q: lưu lượng nước thải tối đa trung bình ngày đêm.

$Q = 15 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người.ngày đêm} \times 100\% = 1200 \text{ lít} = 1,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

$W_n = 1,2 \times 1,2 = 1,44 \text{ m}^3$.

- Thể tích phần bùn:

$$W_b = a \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 : [1000 \times (100 - P_2)].$$

Trong đó:

a: Tiêu chuẩn cần lắng cho một người, $a = 0,4 - 0,5$ lít/ngày.đêm.

N: số nhân viên làm việc tại cơ sở, $N = 15$.

t: thời gian tích lũy cần trong bể tự hoại, $t = 180 - 360$ ngày.

0,7: hệ số tính đến 30% cần đã phân hủy.

1,2: hệ số tính đến 20% cần được giữ trong bể tự hoại đã bị nhiễm vi khuẩn cho cần tươi.

P1: Độ ẩm của cần tươi, $P_1 = 95\%$.

P2: Độ ẩm trung bình của cần trong bể tự hoại, $P_2 = 90\%$.

$$W_b = 0,4 \times 15 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 : [1000 \times (100 - 90)] = 0,46 \text{ m}^3.$$

Tổng thể tích bể tự hoại:

$$W = W_n + W_b = 1,44 + 0,46 = 1,92 \text{ m}^3.$$

Như vậy, tổng dung tích bể tự hoại cần thiết cho cơ sở đi vào hoạt động là $V > 1,92 \text{ m}^3$.

Cơ sở hiện hữu đã có bể tự hoại đảm bảo đáp ứng xử lý sơ bộ toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

4.2. Phương án thu gom, quản lý và xử lý khí thải phát sinh

a. *Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ hoạt động giao thông, vận chuyển.*

Khi Cơ sở đi vào hoạt động, sẽ luôn có xe ra, vào để vận chuyển hàng hóa, vì vậy ô nhiễm bụi và các khí thải do phương tiện giao thông là không tránh khỏi. Ô nhiễm do khí thải, bụi từ phương tiện giao là nguồn thải không tập trung, khó kiểm soát và chỉ mang tính chất tạm thời trong quá trình xuất, nhập nguyên liệu, sản phẩm bằng các phương tiện vận chuyển. Tuy nhiên, Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động từ các phương tiện giao thông như sau:

- Sử dụng các loại xe vận chuyển đảm bảo chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường để hạn chế khí thải trong quá trình vận chuyển.
- Đối với các xe vận chuyển nguyên liệu thì phải có bạt che kín để tránh rơi vãi trên đường vận chuyển.
- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp cho các phương tiện.
- Xe vận chuyển luôn được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng theo đúng quy định, đảm bảo các thông số khí thải của xe đạt yêu cầu về mặt môi trường.

- Điều tiết và hạn chế tốc độ xe trong khu vực cơ sở để giảm lượng bụi trong không khí.

- Chọn thời điểm để vận chuyển hợp lý để tránh ùn tắc giao thông, kẹt đường chung với các phương tiện của các Cơ sở, cơ sở khác làm ô nhiễm cục bộ môi trường không khí trong một thời gian.

- Không để xe nổ máy lâu trong khu vực khi chờ bốc hàng hoặc dỡ hàng.

- Quy định các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định.

- Kho bãi, đường giao thông nội bộ trong khuôn viên cơ sở được làm nền bê tông và được vệ sinh thường xuyên.

- Tăng cường công tác quét dọn vệ sinh cũng như phun nước thường xuyên trên bề mặt sân bãi (nơi xe cộ hay hoạt động) để giảm lượng bụi đất khô phát tán vào không khí.

- Bê tông hóa các tuyến đường giao thông bên trong Cơ sở, thường xuyên vệ sinh các tuyến đường.

Các biện pháp trên sẽ làm giảm thiểu ô nhiễm không khí bởi các tác nhân như khói bụi, khí thải, bụi do lưu thông, tiếng ồn động cơ và tai nạn giao thông do chất lượng xe được bảo dưỡng thường xuyên.

b. Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất.

- Định kỳ vệ sinh máy móc, thiết bị và khu vực sản xuất để tránh tích tụ bụi trong thời gian dài.

- Đảm bảo nhiệt độ buồng đốt duy trì cho sự cháy hoàn toàn, không để phát sinh khí thải vượt QCVN 19: 2009/BTNMT (Cột B, $K_v=0,8$, $K_q=1$) ra môi trường.

- Trang bị kính, khẩu trang chuyên dụng và các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân làm việc trực tiếp làm việc.

- Cơ giới hóa sản xuất, tránh lao động gắng sức phải hít thở nhiều bụi và khí thải.

- Vệ sinh thường xuyên máy móc và xưởng sản xuất để tránh tích tụ bụi.

- Tự động hóa sản xuất, tránh lao động gắng sức phải hít thở nhiều bụi và khí thải.

- Kho bãi, xưởng sản xuất được làm nền bê tông và thường xuyên được vệ sinh, tránh phát sinh bụi trong quá trình hoạt động sản xuất và phát tán bụi ra ngoài môi trường;

- Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nhằm giảm thiểu phát sinh bụi, khí thải trong quá trình hoạt động;

- Trồng cây xanh có tán, thảm cỏ trong khuôn viên nhà máy với tỷ lệ 20% diện tích nhằm giảm phát tán bụi, điều hòa các yếu tố vi khí hậu.

c. Biện pháp cải thiện chất lượng không khí trong môi trường lao động

Để đảm bảo công nhân làm việc trong môi trường lao động có điều kiện tốt nhất, Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau đây:

- Trồng thêm cây xanh xung quanh khuôn viên tạo môi trường thoáng mát cho công nhân làm việc.
- Những thiết bị phát sinh nhiều nhiệt thừa được bố trí ở khu vực riêng biệt.
- Công nhân làm việc trong nhà kho phải luôn mang bảo hộ lao động.
- Lắp đặt hệ thống thông gió để điều hòa nhiệt độ cho toàn nhà máy.
- Đầu tư công nghệ sản xuất hiện đại với các dây chuyền sản xuất, thiết bị logic nhằm hạn chế bụi, khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất.

4.3. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Phần chất thải này được thu gom bằng các thùng rác và được đơn vị có chức năng thu gom theo quy định.

- Trong từng phòng và từng khu vực cơ sở đều phải trang bị các loại thùng rác có nắp đậy: 1 thùng đựng rác loại cứng như vỏ đồ hộp, các loại chai thủy tinh, chai nhựa...; 1 thùng đựng rác có dạng mềm, ướt dễ phân hủy như: thức ăn thừa, vỏ trái cây...

- Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom. Chất thải sau khi thu gom sẽ được bảo quản cẩn thận, không để xảy ra tình trạng các thùng chứa chất thải bị phân hủy bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời (đặc biệt là đối với một số loại chất thải có khả năng gây ô nhiễm đất, hoặc đối với những chất thải có thành phần dễ hòa tan trong nước hay dễ phân hủy, từ đó làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm).

- Các thùng này được nhân viên thu gom theo lịch trình nhất định, định kỳ 1 lần/ngày, sau đó chuyển thẳng vào thùng chứa rác lớn để vào khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt của Cơ sở.

- Toàn bộ lượng chất thải này sẽ được thu gom và lưu giữ trong khu vực chất thải rắn bên trong nhà xưởng với diện tích 5 m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải định kỳ 2 ngày/1 lần.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không độc hại với Hợp tác xã dịch vụ vệ sinh môi trường Hiệp Hòa theo hợp đồng số 53-2025/HDDV.HTX ký ngày 02/01/2025.

**Thùng lưu chứa
chất thải sinh
hoạt của Cơ sở**



4.4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở sẽ được thu gom và lưu giữ trong kho chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 10m². Kho chứa được bố trí có mái che, nền bê tông và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không độc hại với Hợp tác xã dịch vụ vệ sinh môi trường Hiệp Hòa theo hợp đồng số 53-2025/HDDV.HTX ký ngày 02/01/2025.

4.5. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh

Các loại chất thải nguy hại được phân loại, đóng gói, bảo quản CTNH theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên chất thải nguy hại, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra (dễ cháy, dễ nổ, dễ oxy hóa...)
- Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.
-
- - Khu vực lưu giữ CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:
 - + Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH, có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.
 - + Diện tích khu vực lưu chứa chất thải nguy hại 8m².

+ Có biện pháp cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.

+ Khu lưu giữ CTNH phải được bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

- Khu vực lưu giữ CTNH phải được trang bị như sau:

+ Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo đúng hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

+ Biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều.

Ngoài ra, để quản lý tốt nguồn chất thải rắn, Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

- Trong mỗi khu vực phát sinh chất thải rắn, chủ cơ sở có kế hoạch thu gom thường xuyên không để chất thải rắn tràn lan hay bị phân hủy bởi các thành phần trong môi trường. Các cống rãnh cũng có thể là nơi tích tụ chất thải được nạo vét thường xuyên;

- Xây dựng gờ chắn bao quanh khu vực chứa chất thải nhằm tránh tình trạng chất thải lỏng bên trong khu chứa rò rỉ ra ngoài hoặc nước mưa chảy vào bên trong;

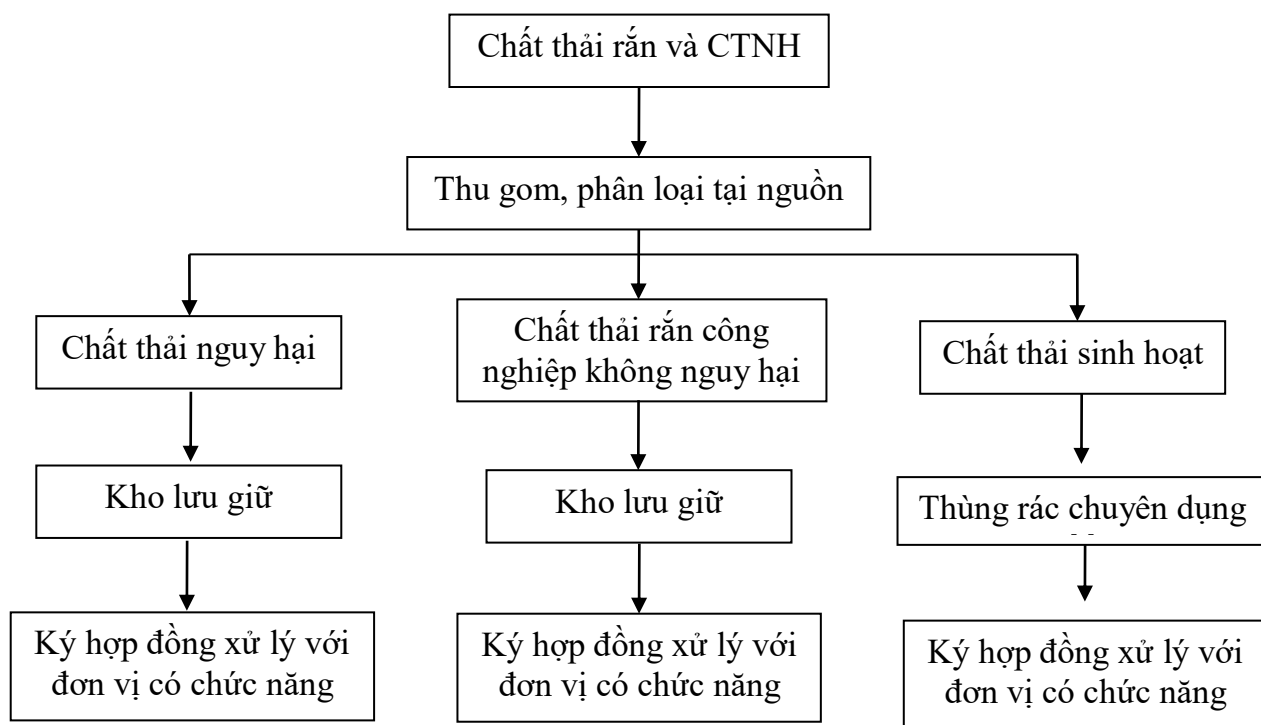
- Lập bản kê để theo dõi tình trạng lưu giữ chất thải.

- Phân công một nhân viên kiêm nhiệm để đảm nhiệm việc phân loại, quản lý chất thải tại Cơ sở.

- Trong quá trình giao nhận chất thải nguy hại với đơn vị thu gom, xử lý theo hợp đồng ký kết, Cơ sở sẽ tuân thủ quy định giao nhận và lưu giữ chứng từ quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở sẽ được thu gom và lưu giữ trong kho chứa chất thải rắn nguy hại có mái che và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải định kỳ theo đúng quy định.

* Sơ đồ thu gom chất thải rắn của cơ sở:



Hình 6. Sơ đồ thu gom chất thải rắn của cơ sở

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát- Chủ cơ sở xin cam kết:

Trong quá trình hoạt động, Công ty sẽ duy trì việc bố trí nhân viên phụ trách về môi trường để theo dõi, kiểm tra và giám sát công tác quản lý môi trường tại cơ sở, bao gồm các công tác sau:

- Cam kết nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý, đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận trước khi xả ra môi trường.
- Cam kết khí thải thoát ra môi trường đạt QCVN 19: 2009/BTNMT (Cột B, $K_v=0,8$, $K_q=1$)
- Cam kết thu gom và xử lý chất thải rắn phát sinh theo đúng quy định tại nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.
- Thiết lập phương án ứng phó và kịp thời các sự cố cháy nổ, tai nạn lao động, các sự cố khác.

- Thực hiện các biện pháp khống chế tiếng ồn, độ rung sinh ra trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở.

- Chủ đầu tư cơ sở sẽ tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong cơ sở, bảo đảm không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị UBND xã Nhơn Trạch tiếp nhận đăng ký môi trường của cơ sở.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT

- UBND xã Nhơn Trạch;

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN MINH
PHÁT
GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN THANH AN

PHỤ LỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3603413348

Đăng ký lần đầu: ngày 11 tháng 10 năm 2016
Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 18 tháng 04 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN MINH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN MINH PHÁT SERVICE TRADING PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu Công nghiệp Nhôm Trách 1, Xã Phước Thiện, Huyện Nhôm Trách, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0908129786

Fax:

Email: nguyenan3g@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Mười tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân, Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THANH AN	Việt Nam	94/3A, Phan Đăng Lưu, Phường 05, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	8.000.000.000	80,000	048077000232	
2	TRẦN THỊ MINH ANH	Việt Nam	94/3A, Phan Đăng Lưu, Phường 05, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.000.000.000	20,000	049137000071	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* **Họ và tên:** NGUYỄN THANH AN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: 08/07/1977 **Dân tộc:** Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 048077000232

Ngày cấp: 26/03/2021 **Nơi cấp:** Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 94/3A Phan Đăng Lưu, Phường 05, Quận Phú Nhuận, Thành phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 94/3A Phan Đăng Lưu, Phường 05, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ
Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Phan Huy Toàn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN MINH PHÁT

Tôi tên là: NGUYỄN THANH AN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 08/07/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số: 024758134

Ngày cấp: 22/06/2007

Nơi cấp: CA TP.HCM

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn: 94/3A Phan Đăng Lưu

Xã/Phường/Thị trấn: Phường 5

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: Quận Phú Nhuận

Tỉnh/Thành phố: TP.HCM

Quốc gia: Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn: 94/3A Phan Đăng Lưu

Xã/Phường/Thị trấn: Phường 5

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: Quận Phú Nhuận

Tỉnh/Thành phố: TP.HCM

Quốc gia: Việt Nam

Nay quyết định thành lập CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN MINH PHÁT (dưới đây gọi tắt là Công ty) hoạt động tuân theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII thông qua ngày 26/11/2014 và các điều khoản sau đây của Bản điều lệ này.

Chương I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Phạm vi trách nhiệm

Chủ sở hữu chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn điều lệ của doanh nghiệp

Điều 2. Tên Doanh nghiệp

Tên công ty viết bằng tiếng Việt (*ghi bằng chữ in hoa*): CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN MINH PHÁT

Tên công ty viết bằng (tiếng nước ngoài (*nếu có*)): AN MINH PHAT SERVICE TRADING PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt (*nếu có*): AN MINH PHAT SERVICE TRADING PRODUCTION CO.,LTD

Điều 3. Trụ sở chính:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn: Lô A, Đường 25C, Khu Công Nghiệp Nhơn

Trạch III

Xã/Phường/Thị trấn: Xã Hiệp Phước

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Đồng Nai

Quốc gia: Việt Nam

Điều 4. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh Chi tiết: Sản xuất thủy tinh lỏng	2310
2.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn thủy tinh lỏng; Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp	4669
3.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật)	6619
4.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn về công nghệ	7490
5.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933

Điều 5. Thời hạn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của công ty là: 50 năm kể từ ngày thành lập và được phép hoạt động theo quy định của luật pháp.
2. Công ty có thể chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc kéo dài thêm thời gian hoạt động theo quyết định của Chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Người đại diện theo pháp luật

Tôi tên là: NGUYỄN THANH AN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 08/07/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số: 024758134

Ngày cấp: 22/06/2007

Nơi cấp: CA TP.HCM

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn: 94/3A Phan Đăng Lưu

Xã/Phường/Thị trấn: Phường 5

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: Quận Phú Nhuận

Tỉnh/Thành phố: TP.HCM

Quốc gia: Việt Nam



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG VÀ KHO BÃI

(Số: 01/2017/HĐTNXVKB-TPC)



Hôm nay, ngày 23 tháng 03 năm 2017, tại văn phòng Công ty TNHH Thương mại Thái Phong. Chúng tôi gồm có:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÁI PHONG

Địa chỉ : Số 95 đường Trang Tử, Phường 14, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08.3857.0896 Fax: 08.3855.6158

E-mail : thaiphong_co_95@yahoo.com.vn

Mã số thuế : 0301345738

Tài khoản số: 1605201010469 tại Ngân hàng NN & PT Nông Thôn CN6

Do ông (bà) : Huỳnh Văn Thái

Chức vụ : Tổng Giám đốc làm đại diện

Là chủ sở hữu của nhà xưởng, kho bãi cho thuê:

BÊN THUÊ (BÊN B): CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM DV AN MINH PHÁT

Địa chỉ : Lô A, Đường 25C, KCN Nhơn Trạch III, Xã Phước Thiển, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại : 0613.568.174 Fax: 0613.568.149

E-mail : nguyenan3g@gmail.com

Mã số thuế : 3603413348

Tài khoản số : 117000188191 mở tại: VietinBank chi nhánh Nhơn Trạch.

Do ông (bà) : Nguyễn Thanh An

Chức vụ : Giám Đốc làm đại diện.

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng Thuê Nhà xưởng – Kho bãi với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý cho thuê và bên B đồng ý thuê toàn bộ Nhà xưởng và kho bãi nằm trên diện tích đất 3.800 m² thuộc quyền sở hữu của bên A tại Khu công Nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiện, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

1.2. Mục đích thuê: Bên B dùng làm nhà xưởng, kho hàng.

ĐIỀU 2: THỜI HẠN CHO THUÊ

2.1. Thời hạn thuê nhà xưởng – kho: là 10 năm được tính từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

2.2. Khi hết thời hạn cho thuê theo hợp đồng này, tùy theo tình hình thực tế hai Bên có thể thỏa thuận gia hạn hợp đồng.

ĐIỀU 3: GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Giá thuê nhà xưởng, kho bãi là: 28.000.000 đ/tháng (Bằng chữ: hai mươi tám triệu đồng một tháng). (giá trên chưa bao gồm thuế VAT).

❖ Ghi chú:

a). Giá thuê trên không bao gồm chi phí sử dụng điện, nước, điện thoại, tiền vệ sinh, thuế kinh doanh, ...

b). Bên A miễn tiền thuê nhà xưởng, kho cho bên B trong 03 tháng đầu (từ ngày 01 tháng 04 năm 2017) để bên B sửa chữa, tu bổ lại cơ sở hạ tầng cho phù hợp với mục đích sử dụng.

3.2. Điều chỉnh tiền thuê nhà xưởng:

+ Bên A sẽ ổn định giá thuê nhà xưởng, kho cho bên B trong 02 năm đầu.

+ Kể từ năm thứ 3 trở đi: Giá thuê nhà xưởng – kho bãi được điều chỉnh tăng, không quá 5%/ năm.

3.3. Phương thức thanh toán:

+ Bên B thanh toán cho bên A định kỳ 03 tháng một lần trong khoản thời gian từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng đầu tiên.

+ Đặt cọc: Ngay sau khi ký hợp đồng, bên B đặt cọc cho Bên A số tiền thuê nhà xưởng - kho bãi 01 năm: 336.000.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm ba mươi sáu triệu đồng chẵn) chỉ làm 02 đợt như sau:

*. Đợt 1: Ngày sau khi ký hợp đồng đặt cọc 06 tháng với số tiền: 168.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám triệu đồng chẵn).

*. Đợt 2: 01 năm sau ngày ký hợp đồng, bên B đặt cọc tiếp 06 tháng với số tiền: 168.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám triệu đồng chẵn).

Số tiền đặt cọc này sẽ được bên A trả lại cho bên B khi thanh lý hợp đồng và bên B bàn giao mặt bằng cho bên A xong.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1. Bên A:

- Bàn giao nhà xưởng, kho bãi cho bên B đúng thỏa thuận trong hợp đồng;
- Bảo đảm cho bên B sử dụng ổn định nhà xưởng, kho bãi trong thời hạn thuê;
- Cung cấp hóa đơn tài chính cho bên B;
- Giám sát việc sử dụng nhà xưởng, kho bãi của bên B đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng.
- Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật kinh doanh bất động sản năm 2014;
- Yêu cầu bên B giao lại nhà xưởng, kho bãi khi hết thời hạn thuê;

4.2. Bên B:

- Yêu cầu bên A giao nhà xưởng, kho bãi theo thỏa thuận trong hợp đồng;
- Được quyền sửa chữa, tu bổ nhà xưởng, cơ sở hạ tầng phù hợp với mục đích thuê.
- Tự chịu mọi khoản chi phí lắp đặt điện, nước và các trang thiết bị khác.
- Chịu trách nhiệm xây dựng các hệ thống đảm bảo điều kiện môi trường như: thu gom nước thải, hệ thống giám tiếng ồn, hút bụi, ... theo tiêu chuẩn Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1.
- Không được tự ý sử dụng nước ngầm (khoan giếng) theo quy định của KCN Nhơn Trạch 1.
- Thực hiện đúng Điều 3 của hợp đồng về Giá cả, đặt cọc và Phương thức thanh toán;
- Được quyền Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật kinh doanh bất động sản năm 2014;



- Hoàn trả lại cho bên A nhà xưởng – kho bãi khi hết thời hạn của hợp đồng

ĐIỀU 5: NGỪNG - CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

5.1. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi khi bên B có một trong các hành vi sau đây:

- Bên B thanh toán tiền thuê nhà xưởng, kho bãi chậm 03 lần mà không được sự chấp thuận của bên A;
- Sử dụng nhà xưởng, kho bãi không đúng mục đích thuê;
- Gây hư hỏng nghiêm trọng nhà xưởng, kho bãi thuê;
- Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, đổi hoặc cho thuê lại nhà xưởng, kho bãi đang thuê mà không có thỏa thuận trong hợp đồng hoặc không được sự đồng ý của bên A bằng văn bản.

5.2. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi khi bên B có một trong các hành vi sau đây:

- Không sửa chữa nhà xưởng, kho bãi khi nhà xưởng, kho bãi không bảo đảm an toàn để sử dụng hoặc gây thiệt hại cho bên B;
- Tăng giá thuê nhà xưởng, kho bãi bất hợp lý;

5.3. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi sẽ thông báo cho bên còn lại bằng văn bản trước ít nhất 07 ngày làm việc.

5.4. Ngưng hợp đồng:

- Trường hợp một trong hai bên ngưng hợp đồng trước thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng, thì phải thông báo cho bên kia biết trước ít nhất 6 tháng bằng văn bản. Khi đó: nếu bên B tự ý ngưng hợp đồng trước thời hạn sẽ bị mất số tiền đặt cọc. Ngược lại bên A tự ý ngưng hợp đồng trước thời hạn, bên A phải trả lại số tiền đặt cọc đồng thời bồi thường cho bên B số tiền bằng số tiền đã nhận cọc. Trừ trường hợp ngưng hợp đồng do tình trạng bất khả kháng.
- Trong trường hợp Hợp đồng kết thúc trước thời hạn với sự thỏa thuận của 02 bên thì 02 bên cùng nhau thỏa thuận thanh lý hợp đồng.
- Trong mọi trường hợp kết thúc Hợp đồng, Bên B chỉ được tháo dỡ nhà xưởng mà bên B đã xây dựng đi, không được tháo dỡ hoặc phá hủy cơ sở hạ tầng.



Handwritten signature

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 6.1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này.
- 6.2 Mọi phát sinh, tranh chấp trong quá trình thực hiện sẽ được thương lượng và cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trong trường hợp hai bên không thể thương lượng được thì sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết; các bên phải tuân thủ phán quyết của Tòa và chi trả án phí theo Luật định.

ĐIỀU 7: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có hiệu lực pháp lý từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 Đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ hai bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Văn Thái

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Thanh An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XUỐNG VÀ KHO BÀI

Căn cứ quyền hạn và nhu cầu của hai bên
Căn cứ Hợp đồng ngày 23 tháng 03 năm 2017
Hôm nay, ngày 24 tháng 03 năm 2017

BÊN CHO THUÊ (được gọi tắt là bên A)

Đơn vị : CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TM THÁI PHONG
Địa chỉ : Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, Xã Phước Thiện, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
Người đại diện : Ông Huỳnh Tường
Chức vụ : Phó Giám đốc
Giấy CMND số : 023437102 Cấp ngày: 27/08/2002 Tại: CA.TP.HCM
Địa chỉ thường trú : 16 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, Tp.HCM
MST : 0301345738

BÊN THUÊ (được gọi tắt là bên B).

Đơn vị : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM DV AN MINH PHÁT
Địa chỉ : Lô A, Đường 25 C, KCN Nhơn Trạch III, Xã Phước Thiện, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
Người đại diện : Ông Nguyễn Thanh An
Chức vụ : Giám đốc
Điện thoại : 0613.568174 Fax: 0613.568149
MST: : 3603413348

Hai bên cùng nhau ký kết phụ lục hợp đồng cung cấp các dịch vụ khi thuê đất với nội dung sau:

ĐIỀU 1: CÁC DỊCH VỤ CHO THUÊ

- Điện
- Nước sinh hoạt (nước sạch)
- Nước thải sinh hoạt
- Rác thải sinh hoạt
- Đầu nối nước mưa

ĐIỀU 2: ĐIỀU KHOẢN CHO THUÊ

Bên B phải tuân thủ các điều khoản:

- Nước sinh hoạt, nước thải sinh hoạt và rác thải tính phí theo m³
- Phải tự lắp đặt đường điện, đồng hồ điện, đường nước và đồng hồ nước
- Điện sử dụng tính phí theo đơn giá trên hóa đơn tiền điện của Khu Công nghiệp
- Thanh toán theo từng tháng sử dụng, từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng.

Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B đầy đủ các dịch vụ đã nêu trên Điều 1

ĐIỀU 3: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Phụ lục hợp đồng này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng thuê mặt bằng ngày 23 tháng 03 năm 2017 đã được ký kết giữa Chi Nhánh Công ty TNHH TM Thái Phong và Công ty TNHH An Minh Phát
- Các điều khoản, nội dung khác của Hợp đồng thuê mặt bằng ngày 23 tháng 03 năm 2017 không đề cập đến trong Phụ lục hợp đồng này thì vẫn giữ nguyên không thay đổi.
- Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 2 bản có giá trị như nhau, mỗi bản gồm hai trang, mỗi bên giữ một bản chính có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ

(Ký và ghi rõ họ tên)



NGUYỄN THANH AN

BÊN CHO THUÊ

(Ký và ghi rõ họ tên)



HUYNH TƯỜNG

RÀM SÀO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0301345738

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 01 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 17, ngày 16 tháng 01 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÁI PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAI PHONG BUSINESS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THAI PHONG BUSINESS CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

95 Trang Tử, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 08.3857 0896 - 3856 7327

Fax: 08.3855 6157

Email: thaiphong-co 95@yahoo.com.vn

Website: thaiphong.vn

3. Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	HUỖNH VĂN THÁI	86-88 Lê Thị Bạch Cát, Phường 13, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	18.000.000.000	60,000	022532689	
2	HUỖNH XUÂN QUANG	154 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	9.000.000.000	30,000	079064001666	
3	HUỖNH TUÔNG	154 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1.500.000.000	5,000	079082005999	

4	TRẦN TEN	16 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1.200.000.000	4,000	022837615	
5	HUỖNH THỊ NGA	168/4 Lê Thị Bạch Cát, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	300.000.000	1,000	021908026	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* . Họ và tên: HUỖNH VĂN THÁI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/06/1960

Dân tộc: Hoa

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 022532689

Ngày cấp: 24/12/2008

Nơi cấp: Công an Tp. HCM

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 86-88 Lê Thị Bạch Cát, Phường 13, Quận 11,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 86-88 Lê Thị Bạch Cát, Phường 13, Quận 11, Thành phố Hồ Chí
Minh, Việt Nam

TRƯỜNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Chứng thực bản sao
đúng với bản chính.

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Số chứng thực: 4326.07. SCT/BS

Ngày: 18/07/2012 năm

Phó Chủ tịch UBND Phường 15 - Quận 5



Nguyễn Thị Kim Hà

Mã ngành	Mô tả	Ngành chính
2021	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp.	Y
4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	N
4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	N
4541	Bán mô tô, xe máy	N
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	N
4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	N
2012	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	N
4711	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	N
2220	Sản xuất sản phẩm từ plastic	N
5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	N
5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	N
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	N
3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	N

Mã ngành	Mô tả	Ngành chính
6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	N
5224	Bốc xếp hàng hóa	N
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	N
7710	Cho thuê xe có động cơ	N
4932	Vận tải hành khách đường bộ khác	N
4610	Đại lý, môi giới, đấu giá	N
8129	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	N
4632	Bán buôn thực phẩm	N
4633	Bán buôn đồ uống	N

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÁI PHONG.**
Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án Nhà xưởng cho thuê:
 - Tổng số công trình: 07.
 - Do: Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây lắp Đông Nam Bộ lập thiết kế.
 - Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ xin phép xây dựng đính kèm.
 - Mật độ xây dựng: 46,65 %.
 - Chỉ giới xây dựng: Phù hợp chỉ giới quy định của KCN.
 - Trên lô đất có diện tích: 38.080,00 m².
 - Tại: KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- 2.1. Nhà xưởng 1:
 - + Diện tích xây dựng tầng 1: 5.148,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 5.148,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 14,80 m; số tầng: 01.
 - + Cốt nền: + 0,35 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
 - + Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh, trắng, xám.
- 2.2. Nhà xưởng 2:
 - + Diện tích xây dựng tầng 1: 4.410,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 4.410,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 12,02 m; số tầng: 01.
 - + Cốt nền: + 0,35 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
 - + Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh, trắng, xám.
- 2.3. Nhà xưởng 3:
 - + Diện tích xây dựng tầng 1: 5.124,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 5.124,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 13,01 m; số tầng: 01.
 - + Cốt nền: + 0,35 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
 - + Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh, trắng, xám.
- 2.4. Nhà xưởng 4:
 - + Diện tích xây dựng tầng 1: 520,00 m².
 - + Tổng diện tích sàn: 520,00 m².
 - + Chiều cao công trình: + 9,35 m; số tầng: 01.
 - + Cốt nền: + 0,35 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
 - + Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh, trắng, xám.

2.5. Nhà xưởng 5:

- + Diện tích xây dựng tầng 1: 650,00 m².
- + Tổng diện tích sàn: 650,00 m².
- + Chiều cao công trình: + 11,15 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền: + 0,35 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh, trắng, xám.

2.6. Nhà xưởng 6:

- + Diện tích xây dựng tầng 1: 1.360,00 m².
- + Tổng diện tích sàn: 1.360,00 m².
- + Chiều cao công trình: + 9,25 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền: + 0,35 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh, trắng, xám.

2.7. Nhà xe:

- + Diện tích xây dựng tầng 1: 412,96 m².
- + Tổng diện tích sàn: 412,96 m².
- + Chiều cao công trình: + 6,50 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền: ± 0,00 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Màu sắc công trình: vàng nhạt, xanh, trắng, xám.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AQ 119915 ngày 29/9/2009 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai chứng nhận.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Theo mặt bằng tổng thể đính kèm.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như mục 1;
- Lưu: VT, QH XD (L).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lê Văn Danh

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày khởi công công trình, Chủ đầu tư phải báo cáo thông tin công trình bằng văn bản theo Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng đến Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi cần thay đổi thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung xây dựng quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

6. Phải thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu về phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định.



UBND TỈNH ĐỒNG NAI
CÔNG TY BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2020

V/v thông báo kết quả thẩm định thiết
kế cơ sở đối với dự án Nhà xưởng -
Giai đoạn mở rộng của Công ty
TNHH Thương mại Thái Phong Việt
Nam tại KCN Nhơn Trạch I, huyện
Nhơn Trạch.

Kính gửi: Công ty TNHH Thương mại Thái Phong
(KCN Nhơn Trạch I)

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai nhận được hồ sơ của Công ty TNHH Thương mại Thái Phong trình thẩm định thiết kế cơ sở dự án Nhà xưởng – Giai đoạn mở rộng tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 17/6/2014; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; văn bản số 9089/UBND-CNN ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN thực hiện thẩm định thiết kế xây dựng;

Sau khi xem xét, Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án như sau:

I. Thông tin chung về dự án:

- Tên dự án: Nhà xưởng – Giai đoạn mở rộng.
- Nhóm dự án: C; loại công trình: Công nghiệp; cấp công trình: cấp III.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thương mại Thái Phong.
- Địa điểm xây dựng: KCN Nhơn Trạch I.
- Tổng mức đầu tư: 19.354.600.000 đồng (Báo cáo của Chủ đầu tư).
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn của doanh nghiệp (vốn khác).
- Thời gian thực hiện: Năm 2020.
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: Thiết kế cơ sở áp dụng các tiêu chuẩn xây dựng của Việt Nam.
- Nhà thầu lập báo cáo khảo sát địa chất: Công ty TNHH Địa chất Nền móng Geotop Việt Nam.
- Nhà thầu lập thiết kế cơ sở: Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây lắp Đông Nam Bộ.

II. Hồ sơ trình thẩm định thiết kế cơ sở:

2.1. Văn bản pháp lý:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301345738, đăng ký lần đầu ngày 09/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 16/01/2019 do Phòng Đăng



ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận cho Chủ đầu tư.

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AQ 119915 ngày 29/9/2009 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai chứng nhận.

- Văn bản số 563/CT-KT ngày 17/12/2019 của Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (Chủ đầu tư hạ tầng KCN) về việc đấu nối thoát nước mưa và mở công của dự án vào hệ thống hạ tầng chung KCN.

- Quyết định số 266/QĐ-TPC ngày 02/11/2019 của Chủ đầu tư về việc chỉ định thầu tư vấn thiết kế, lập dự toán xây dựng.

2.2. Tài liệu khảo sát, thiết kế:

- Báo cáo kết quả khảo sát địa chất.

- Bản vẽ; thuyết minh thiết kế cơ sở.

2.3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát: Chủ đầu tư chưa cung cấp Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của Công ty TNHH Địa chất Nền móng Geotop Việt Nam.

- Thông tin năng lực của nhà thầu lập thiết kế cơ sở: Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số HAP-00028600 ngày 07/8/2019 do Sở Xây dựng Hải Phòng cấp cho Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây lắp Đông Nam Bộ.

- Chứng chỉ hành nghề các cá nhân chủ trì thiết kế; Chủ đầu tư chưa cung cấp chứng chỉ cá nhân chủ trì lập báo cáo khảo sát địa chất.

III. Nội dung thiết kế cơ sở:

3.1. Phương án tổng mặt bằng, cơ cấu sử dụng đất: Dự án Nhà xưởng – Giai đoạn mở rộng của Công ty TNHH Thương mại Thái Phong được xây dựng tại KCN Nhơn Trạch I với các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật như sau:

- Diện tích khu đất xây dựng: 38.080,00 m², tỷ lệ 100%.

- Diện tích xây dựng: 17.765,46 m², tỷ lệ 46,65%.

(Trong đó: + Diện tích đã xây dựng: 140,50 m²,
+ Diện tích xây dựng mới: 17.624,96 m²)

- Diện tích cây xanh: 8.835,50 m², tỷ lệ 23,21%.

- Diện tích giao thông: 11.479,04 m², tỷ lệ 30,14%.

3.2. Phương án kiến trúc, kết cấu:

3.2.1. Nhà xưởng 1:

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 5.148,00 m².

+ Tổng diện tích sàn: 5.148,00 m².

+ Chiều cao công trình: + 14,80 m; số tầng: 01.

+ Cốt nền: + 0,35 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).

+ Cấp công trình: cấp III.

+ Kết cấu: móng đơn, đà kiềng: bê tông cốt thép (BTCT); tường xây gạch kết hợp ốp tôn; cột, vì kèo thép; mái lợp tôn.

3.2.2. Nhà xưởng 2:

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 4.410,00 m².

+ Tổng diện tích sàn: 4.410,00 m².

+ Chiều cao công trình: + 12,02 m; số tầng: 01.

- + Cốt nền: + 0,35 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Cấp công trình: cấp III.
- + Kết cấu: móng đơn, đà kiềng: BTCT; tường xây gạch kết hợp ốp tôn; cột, vì kèo thép; mái lợp tôn.

3.2.3. Nhà xưởng 3:

- + Diện tích xây dựng tầng 1: 5.124,00 m².
- + Tổng diện tích sàn: 5.124,00 m².
- + Chiều cao công trình: + 13,01 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền: + 0,35 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Cấp công trình: cấp III.
- + Kết cấu: móng đơn, đà kiềng: BTCT; tường xây gạch kết hợp ốp tôn; cột, vì kèo thép; mái lợp tôn.

3.2.4. Nhà xưởng 4:

- + Diện tích xây dựng tầng 1: 520,00 m².
- + Tổng diện tích sàn: 520,00 m².
- + Chiều cao công trình: + 9,35 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền: + 0,35 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Cấp công trình: cấp III.
- + Kết cấu: móng đơn, đà kiềng: BTCT; tường xây gạch kết hợp ốp tôn; cột, vì kèo thép; mái lợp tôn.

3.2.5. Nhà xưởng 5:

- + Diện tích xây dựng tầng 1: 650,00 m².
- + Tổng diện tích sàn: 650,00 m².
- + Chiều cao công trình: + 11,15 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền: + 0,35 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Cấp công trình: cấp III.
- + Kết cấu: móng đơn, đà kiềng: BTCT; tường xây gạch kết hợp ốp tôn; cột, vì kèo thép; mái lợp tôn.

3.2.6. Nhà xưởng 6:

- + Diện tích xây dựng tầng 1: 1.360,00 m².
- + Tổng diện tích sàn: 1.360,00 m².
- + Chiều cao công trình: + 9,25 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền: + 0,35 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Cấp công trình: cấp III.
- + Kết cấu: móng đơn, đà kiềng: BTCT; tường xây gạch kết hợp ốp tôn; cột, vì kèo thép; mái lợp tôn.

3.2.7. Nhà xe:

- + Diện tích xây dựng tầng 1: 412,96 m².
- + Tổng diện tích sàn: 412,96 m².
- + Chiều cao công trình: + 6,50 m; số tầng: 01.
- + Cốt nền: ± 0,00 m (so với cốt mặt đất đặt công trình).
- + Cấp công trình: cấp III.
- + Kết cấu: móng đơn, đà kiềng: BTCT; tường xây gạch kết hợp ốp tôn; cột, vì kèo thép; mái lợp tôn.



IV. Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở:

4.1. *Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch chi tiết xây dựng:* Chi giới xây dựng công trình chính cách tường rào > 6 m, phù hợp khoảng lùi theo quy hoạch chi tiết của KCN; các chỉ tiêu kỹ thuật dự án phù hợp quy hoạch chi tiết của KCN.

4.2. *Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực:* Địa điểm xây dựng của dự án phù hợp quy hoạch đất xây dựng nhà máy của KCN; Dự án thuộc giai đoạn mở rộng, sử dụng chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện hữu nhà máy.

4.3. *Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ:* Giải pháp thiết kế phù hợp công năng sử dụng công trình công nghiệp; Chủ đầu tư chưa cung cấp văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy và văn bản chấp thuận hoặc phê duyệt của cơ quan thẩm quyền về thủ tục bảo vệ môi trường.

4.4. *Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế:* Thiết kế cơ sở áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các tiêu chuẩn chủ yếu cho công trình; các chỉ tiêu sử dụng đất của dự án phù hợp quy chuẩn hiện hành.

4.5. *Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế:*

- Nhà thầu khảo sát địa chất công trình: Chủ đầu tư chưa cung cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của Công ty TNHH Địa chất Nền móng Geotop Việt Nam; chứng chỉ hành nghề cá nhân chủ trì lập báo cáo khảo sát địa chất công trình.

- Nhà thầu tư vấn lập thiết kế cơ sở: Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây lắp Đông Nam Bộ đã được Sở Xây dựng Hải Phòng cấp Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng phù hợp tính chất công việc thực hiện.

V. Kết luận:

Thiết kế cơ sở dự án Nhà xưởng – Giai đoạn mở rộng của Công ty TNHH Thương mại Thái Phong chỉ đủ điều kiện để Chủ đầu tư xem xét phê duyệt và triển khai bước tiếp theo sau khi bổ sung hoàn chỉnh các nội dung:

- Bổ sung Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của Công ty TNHH Địa chất Nền móng Geotop Việt Nam; chứng chỉ hành nghề cá nhân chủ trì lập báo cáo khảo sát địa chất công trình phù hợp tính chất, công việc thực hiện.

- Lưu ý Chủ đầu tư hoàn thành thủ tục thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy và thủ tục bảo vệ môi trường của dự án tại bước thiết kế xây dựng.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QH XD (L).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Mai Văn Nhơn



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 377-06/22-6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX TM DV AN MINH PHÁT

2/ Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiển, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

3/ Thời gian lấy mẫu: 09/06/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP HTKT04	-	0 ÷ 1.200°C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO ₂	NO _x
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(°C)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải tại xưởng sản xuất 01 đầu ca sản xuất (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	160	54	54,7	KPH	17,8
Khí thải tại xưởng sản xuất 01 giữa ca sản xuất (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	177	47	68,4	KPH	21,6
Khí thải tại xưởng sản xuất 01 cuối ca sản xuất (Đo tại nguồn thải)	P<20.000	163	38	48,6	KPH	24,7
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =1 và K _v =0,8	-	160	800	400	680

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/1

Số: 53 -2025/ HĐDV. HTX

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

*(V/v: Thu Gom, Vận Chuyển, Xử Lý Rác Thái Sinh Hoạt
và Rác Thái Công Nghiệp Không Độc Hại)*

- Căn cứ vào luật Thương Mại hiện hành của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
 - Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
 - Căn cứ Quyết Định 69/UBH – QĐ của UBND huyện Nhon Trạch ngày 25/02/2002 và ngày 01/03/2002 UBND xã Hiệp Phước ban hành bản quy chế về tổ chức và hoạt động của HTX làm dịch vụ thu gom rác.
 - Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên
- Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025 tại: Văn phòng HTX Hiệp Hòa
- Chúng tôi gồm có:**

I/ BÊN CÓ YÊU CẦU DỊCH VỤ: (Gọi tắt là bên A)

- Bên A: Công Ty TNHH sản xuất TM DV An Minh Phát.
- Địa chỉ: : Khu CN Nhon Trạch 1, xã Phước Thiện, Huyện Nhon Trạch, Đồng Nai.
- Điện thoại:
- Mã số thuế: 3603413348
- Đại Diện ông (bà): **NGUYỄN THANH AN** Chức vụ: **Giám Đốc**

II/ BÊN LÀM DỊCH VỤ: (Gọi tắt là bên B)

- Bên B: **HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG HIỆP HÒA.**
 - Địa chỉ: KP Mỹ Khoan, TT. Hiệp Phước, huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại: 0918 500 939- 0947477939
 - Mã số thuế: 3600635286
 - Email: htxhiephoa@gmail.com
 - Số tài khoản: 0481000545263 Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Vietcombank (PGD Long Thành).
 - Đại diện ông (bà): **TRẦN THỊ TUYẾT** Chức vụ: **Giám Đốc**
- Cùng nhau ký vào bảng hợp đồng với nội dung sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG DỊCH VỤ

1. Địa điểm lấy rác: tại khu vực chứa rác hoặc bãi rác cố định của bên A.
2. Phương tiện vận chuyển: bằng xe chuyên dùng của bên B.
3. Thời gian lấy rác: Từ 7h 30' sáng đến 17 giờ
4. Số lần vận chuyển: 2tuần/ 1 chuyến (Trừ chủ nhật).
5. Khối lượng vận chuyển: Theo khối lượng thực tế tại thời điểm ký hợp đồng

ĐIỀU II: TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

1) Bên A có trách nhiệm:

- a. Bên A có trách nhiệm tập trung rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp không độc hại tại khu vực chứa rác hoặc bãi rác cố định của bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho xe bên B ra vào thu gom, vận chuyển.
- b. Cho người giám sát và ký xác nhận số lượng thực tế vận chuyển của bên B.
- c. Thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn chi phí vận chuyển rác cho bên B (sau khi nhận được hóa đơn tài chính có kèm theo giấy xác nhận số lượng dịch vụ của bên B vận chuyển rác trong tháng đó).
- d. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả của những chất dễ gây cháy, nổ hay các loại hóa chất độc hại, rác thải công nghiệp nguy hại, rác y tế tìm thấy trong khu vực chứa hoặc bãi rác của bên A mà có thể làm nguy hại đến sức khỏe cho người và gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

2) Bên B có trách nhiệm:

- a. Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, và rác thải công nghiệp không độc hại tại khu vực xử lý rác theo quy định của nhà nước.
- b. Trang bị phương tiện thu gom rác, đảm bảo lấy rác như lịch trình đã thỏa thuận giữa hai bên hoặc khi bên A báo trước cho bên B 24h đồng hồ.
- c. Đảm bảo thu gom, vận chuyển sạch lượng rác thải tại vị trí cố định theo mục 1 điều 1 của hợp đồng. Không để rác rơi vãi trên đường vận chuyển về địa điểm xử lý rác tập trung.
- d. Ký xác nhận số lượng hoặc khối lượng vận chuyển vào sổ bên A để làm cơ sở đối chiếu thanh toán trong tháng.

ĐIỀU III: ĐƠN GIÁ VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN:

1. Đơn giá:

- 400.000đ/1 chuyến (Bốn trăm ngàn đồng một chuyến)

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Đơn giá này có thể thay đổi trong thời gian hiệu lực hợp đồng và bên B sẽ thông báo bằng văn bản cho bên A trước một tháng và sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng theo quy định.

2. Hình thức thanh toán:

- Bên A Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản chậm nhất là 10 ngày từ khi nhận hóa đơn
- Nếu sau thời gian quy định mà bên A vẫn chưa thanh toán thì bên B có quyền tạm ngưng thực hiện hợp đồng trước thời hạn đồng thời không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào phát sinh về môi trường của bên A.

ĐIỀU IV: CÁC ĐIỀU KHOẢN PHÁT SINH

- Đối với bên A: Trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng rác tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho bên B biết để điều động thêm xe, thêm chuyến lấy rác ngoài định kỳ đã được thỏa thuận giữa hai bên tại Điều 1 khoản 3 của hợp đồng, bên A phải báo trước 01 ngày cho bên B biết để sắp xếp xe theo các số điện thoại sau: 0947477939 gặp cô Tuyết.
- Đối với bên B: Trong trường hợp phương tiện gặp sự cố đột xuất cần phải thông báo ngay cho bên A biết để tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để rác ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của bên A.

ĐIỀU V: THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ KẾT THÚC HỢP ĐỒNG

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày ký kết đến hết **31/12/2025**.
- Sau khi hợp đồng hết hiệu lực và các bên đã thực hiện hoàn tất nghĩa vụ tài chính với nhau thì hợp đồng trên xem như chính thức được thanh lý.
- Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc từ ngày lấy rác gần nhất, nếu bên A không tiếp tục giao rác cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý, thì hợp đồng này mặc nhiên không còn giá trị nữa. Bên A phải thanh toán cho bên B đầy đủ chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác phát sinh trước đó đã được hai bên xác nhận khối lượng thực hiện.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết nghiêm túc thực hiện các điều khoản trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có những khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc, thương lượng trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi và lập theo phụ lục hợp đồng hai bên.
- Nếu hai bên thương lượng không đạt được kết quả, sẽ đưa ra tòa án Đồng Nai để giải quyết, kết quả phán quyết của Tòa án là kết quả cuối cùng, mọi chi phí phát sinh tại Tòa án do bên thua kiện trả.
- Bên nào vi phạm hợp đồng sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.
- Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

Bên A

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THANH AN

Bên B

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN THỊ TUYẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH

Số: 108 /NT1/HĐNS

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;g

Căn cứ Nghị định về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch của Chính phủ ban hành, được hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-BXD ngày 27/04/2020 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/2017/HĐTNXVKB-TPC ngày 23/3/2017 giữa Công ty TNHH Thương mại Thái Phong và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát;

Căn cứ khả năng cung cấp và nhu cầu sử dụng của các bên.

Hôm nay, ngày 28.tháng 3.. năm 2025, tại Trụ sở Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và khu công nghiệp IDICO (IDICO-URBIZ), chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. BÊN CUNG CẤP NƯỚC (BÊN A):

CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO (IDICO-URBIZ)

- Trụ sở: Đường Tôn Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiển, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại: 0251.3560475

Fax: 0251.3560477

- Mã số thuế: 3600257771

- Tài khoản số: 670.0000.129 tại Ngân hàng BIDV Chi nhánh Đồng Nai

- Người đại diện: **NGUYỄN ANH DŨNG** Chức vụ: Phó Giám đốc

(Theo giấy Ủy quyền số: 125/UQ-CT ngày 15/12/2023)

II. BÊN SỬ DỤNG NƯỚC (BÊN B):

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN MINH PHÁT

- Trụ sở: KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiển, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Điện thoại: 0908129786

Fax:

- Mã số thuế: 3603413348

- Email nhận hóa đơn điện tử: nguyenan3g@gmail.com

- Người đại diện: **NGUYỄN THANH AN** Chức vụ: Giám đốc

Cùng thỏa thuận ký kết Hợp đồng cung cấp nước sạch theo các điều khoản dưới đây:

Điều 1. Đối tượng của hợp đồng

Bên A đồng ý cung cấp nước sạch và Bên B đồng ý tiếp nhận nước sạch để dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của Bên B tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Điều kiện chất lượng dịch vụ

2.1. Bên A đảm bảo cung cấp nước sạch đáp ứng yêu cầu sử dụng, đạt chất lượng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật, phù hợp với khả năng cung cấp của hệ thống cấp nước hiện hữu.

2.2. Chế độ cung cấp nước: Cung cấp 3 ca liên tục kể cả các ngày nghỉ trong tuần và ngày lễ.

2.3. Mức tiêu thụ trung bình: m³/ngày ($\pm 10\%$). Hàng tháng Bên A căn cứ chỉ số đồng hồ đo được tại điểm đầu nối cho Bên B làm cơ sở tính khối lượng nước tiêu thụ.

2.4. Đồng hồ nước lắp đặt:

- Đồng hồ đo lưu lượng nước (đồng hồ nước) được gắn tại điểm đầu nối cấp nước ngoài nhà xưởng và được đặt trong hộp đồng hồ.

- Bên A có trách nhiệm kiểm định, hiệu chỉnh đồng hồ nếu đồng hồ đo lưu lượng nước không chính xác và Bên B có trách nhiệm thanh toán cho Bên A toàn bộ các chi phí liên quan của việc kiểm định, hiệu chỉnh hoặc thay thế.

Điều 3. Giá nước sạch

3.1. Giá nước:

- Giá nước sạch là: **11.500 VNĐ/m³** (Chưa bao gồm VAT).

- Giá nước sạch được điều chỉnh khi có sự thay đổi giá cung cấp nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, hoặc khi có sự thay đổi của các chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch và lợi nhuận hợp lý của đơn vị cấp nước, hoặc có sự thay đổi về công nghệ xử lý nước, quy chuẩn chất lượng, biến động về giá cả thị trường, cơ chế chính sách của Nhà nước. Khi có sự điều chỉnh đơn giá nước, Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản và mặc nhiên đơn giá mới được hai bên thực hiện kể từ ngày đơn giá mới có hiệu lực mà không cần ký phụ lục hợp đồng.

3.2. Tiền thuê bao đồng hồ đo đếm nước: không áp dụng.

Điều 4. Đặt cọc

4.1. Bên B đặt cọc cho Bên A số tiền **2.000.000 VNĐ** (Hai triệu đồng).

4.2. Tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả cho bên B hoặc khấu trừ công nợ (nếu có) khi hai bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại khoản 9.1, khoản 9.2, khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng này.

4.3. Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo quy định tại khoản 9.4 Điều 9 của Hợp đồng này thì Bên A không phải hoàn trả lại tiền đặt cọc cho Bên B.

Điều 5. Ghi chỉ số đồng hồ nước

5.1. Ghi chỉ số trong điều kiện đồng hồ bình thường:

Bên A sẽ ghi lượng nước cung cấp mỗi tháng 01 (một) lần vào ngày làm việc, trong khoảng thời gian từ ngày 20 đến ngày 22 hàng tháng, theo đồng hồ đo lưu lượng nước và có sự chứng kiến của Bên B.

5.2. Trường hợp có sự cố về đồng hồ đo lưu lượng nước, Bên A sẽ thông báo ngay cho Bên B biết để lập biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ tại thời điểm sự cố. Lượng nước sử dụng trong những ngày sửa đồng hồ đo lưu lượng được tính như sau:

$$Q_c = N \times \frac{Q}{n}$$

Trong đó:

Q_c : Lượng nước sử dụng trong những ngày chờ sửa đồng hồ.

N : Số ngày chờ sửa đồng hồ.

Q : Lượng nước sử dụng từ ngày ghi số tháng trước đến ngày đồng hồ bị sự cố.

n : Số ngày sử dụng nước kể từ ngày ghi số tháng trước ghi đến ngày đồng hồ bị sự cố.

Điều 6. Phương thức thanh toán

6.1. Trong thời hạn vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Bên B nhận được hóa đơn tiền nước, Bên B sẽ thanh toán cho Bên A theo hình thức trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, trong trường hợp chuyển khoản thì phí chuyển khoản do Bên B chịu.

6.2. Trường hợp Bên B chậm thanh toán, tính từ ngày làm việc thứ 08 sau ngày nhận hóa đơn, thì Bên B phải chịu lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Đồng Nai trên số tiền và thời gian chậm thanh toán. Bên A có quyền ngưng cung cấp nước (sau khi đã có văn bản thông báo trước 03 ngày làm việc cho Bên B) cho đến khi Bên B thanh toán hết nợ cho Bên A, và trong trường hợp này Bên A không phải bồi thường các thiệt hại (nếu có) của Bên B khi cúp nước.

6.3. Trường hợp Bên B có khiếu nại về khối lượng nước tiêu thụ trong tháng thì Bên B vẫn có nghĩa vụ thanh toán tiền nước theo hóa đơn đã phát hành. Khi hai bên cùng xác định được lượng nước chênh lệch (tăng hoặc giảm) thì khối lượng nước chênh lệch sẽ được điều chỉnh vào hóa đơn tiền nước tháng kế tiếp.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

7.1. Quyền của Bên A:

Được tạm ngừng cấp nước hoặc chấm dứt Hợp đồng cấp nước trong các trường hợp sau:

- Bên B sử dụng nước không có đồng hồ nước;

- Bên B tự ý sửa chữa hoặc di dời dịch chuyển vị trí đồng hồ nước mà Bên A đã lắp đặt;
- Bên B sử dụng bơm hút trực tiếp từ đường ống cấp nước chính;
- Bên B sử dụng nguồn nước khác chung với đường ống sử dụng nguồn nước mà Bên A đang cung cấp;
- Bên B có hành vi gian lận trong khi sử dụng nước hoặc làm sai lệch hệ thống đo đếm của đồng hồ nước và hoặc tự ý tháo dỡ dây chì niêm phong đồng hồ;
- Bên B cản trở Bên A thực hiện nội dung Hợp đồng, kiểm tra định kỳ và đột xuất hệ thống đường ống và đồng hồ nước;
- Do yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- Do động đất, bão lụt, khủng bố, sự cố ống bể hay nguyên nhân bất khả kháng khác.

7.2. Nghĩa vụ của Bên A

- Đảm bảo cung cấp nước theo đúng tiêu chuẩn được cam kết tại khoản 2.1 Điều 2 của Hợp đồng này;
- Đảm bảo cung cấp nước cho Bên B thường xuyên liên tục (24giờ/24giờ) kể cả ngày lễ, chủ nhật, trừ các trường hợp đã quy định ở mục 7.1 của Hợp đồng này;
- Có trách nhiệm khắc phục chậm nhất trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Bên B trong trường hợp áp lực nước không đều hoặc chất lượng nước không đạt;
- Trong trường hợp Bên A bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống định kỳ hoặc sửa chữa những hư hỏng biết trước thì Bên A có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên B biết trước ít nhất là 03 ngày để Bên B có kế hoạch dự trữ nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt;
- Cung cấp số liệu về khối lượng nước tiêu thụ và hoá đơn tiền nước hàng tháng cho Bên B;
- Xem xét ký lại hợp đồng hoặc ký bổ sung phụ lục Hợp đồng khi hai bên có yêu cầu.
- Giải quyết các khiếu nại cho Bên B theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

8.1. Quyền của Bên B:

- Yêu cầu Bên A cung cấp hóa đơn hoặc xác nhận tiền nước trong kỳ đã sử dụng;
- Yêu cầu Bên A cung cấp nước đạt yêu cầu theo quy định tại mục 2.1 Điều 2 của Hợp đồng này;

- Yêu cầu Bên A chấm dứt Hợp đồng hoặc tạm ngưng cung cấp nước bằng văn bản.

8.2. Nghĩa vụ của Bên B:

- Sử dụng nước đúng mục đích và thực hiện đầy đủ các quy định đã thỏa thuận trong Hợp đồng này. Trường hợp, mức nước sử dụng sai khác quá $\pm 10\%$ của mức nước đã đăng ký dẫn đến phải thay đường ống và phụ kiện đo đếm thì Bên B phải thanh toán cho Bên A toàn bộ chi phí để thay thế. Trường hợp cung cấp nước cho mục đích khác phải có sự đồng ý của Bên A bằng văn bản;

- Có trách nhiệm kết hợp với Bên A bảo quản đường ống, đồng hồ nước để đảm bảo việc đo đếm được chính xác. Bên B không được đặt máy bơm hút nước trực tiếp từ đường ống của Bên A, trường hợp Bên A phát hiện Bên B dùng máy bơm hút nước trực tiếp Bên B phải bồi thường cho Bên A toàn bộ chi phí lắp đặt đồng hồ và phụ kiện hồ ga đồng hồ;

- Có trách nhiệm đầu tư xây dựng bể chứa nước trung gian, bằng kinh phí của mình, để đảm bảo cung cấp nước cho hệ thống trong Nhà máy và dự phòng trong trường hợp có sự cố của hệ thống cấp nước trong khu công nghiệp như duy tu, bảo dưỡng thiết bị, đường ống.

- Chấp hành đầy đủ các quy định về việc sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước;

- Không di dời hoặc dịch chuyển vị trí của đồng hồ nước;

- Không sử dụng nguồn nước khác chung với nguồn nước mà Bên A đang cung cấp;

- Tạo mọi điều kiện để Bên A thực hiện quyền quản lý và khai thác nước trên hệ thống cấp nước của Bên A;

- Thanh toán tiền nước hàng tháng đầy đủ và đúng thời hạn theo khoản 6.1 Điều 6 Hợp đồng này;

- Thông báo ngay cho Bên A khi có sự cố ống bể, rò rỉ nước, đồng hồ bị hư, đứng số hoặc nghi ngờ chạy không chính xác;

- Thông báo bằng văn bản cho Bên A trước 07 ngày khi có yêu cầu tạm ngưng sử dụng nước;

- Tạo điều kiện cho Bên A đến ghi chỉ số nước, kiểm tra hệ thống nước và đồng hồ nước.

Điều 9. Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng cung cấp nước sạch được chấm dứt trong các trường hợp sau:

9.1. Bên A không còn điều kiện thực hiện dịch vụ cung cấp nước sạch theo quy định của pháp luật.

9.2. Bên B không còn nhu cầu sử dụng nước sạch và có thông báo chính thức tới Bên A bằng văn bản.

9.3. Khi có sự thoả thuận chấm dứt của hai bên.

9.4. Sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày ngừng cấp nước theo khoản 6.2 Điều 6 của Hợp đồng này mà Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền nước.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp và vi phạm hợp đồng

Mọi vấn đề bất đồng, khiếu nại, tranh chấp phát sinh khi thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết thông qua nỗ lực thương lượng giữa hai bên. Trường hợp hai bên không đạt được thỏa thuận trong vòng 15 ngày kể từ ngày phát sinh vấn đề bất đồng, khiếu nại, tranh chấp thì bất kỳ bên nào đều có quyền đưa vụ việc ra Tòa án tỉnh Đồng Nai để giải quyết. Trong trường hợp đó, án phí vụ việc tuân theo phán quyết của Tòa án, mọi chi phí khác liên quan đến thủ tục tranh tụng phải nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ do bên thua kiện thanh toán.

Điều 11. Điều khoản chung

Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong hợp đồng và các quy định chung của pháp luật.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt Nam có giá trị pháp lý như nhau; Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Phó Giám đốc

NGUYỄN ANH DŨNG

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám đốc

NGUYỄN THANH AN

TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 125/UQ-CT

Đồng Nai, ngày 15 tháng 12 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH một thành viên Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO (sửa đổi, bổ sung) được ban hành tại Quyết định số 07/QĐ-TCT ngày 25/3/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty IDICO - CTCP;

Căn cứ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty,

Tên tôi là: **Đoàn Minh Quân**

CCCD số: 040076013817 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/10/2021;

Chức vụ: Giám đốc Công ty (là Người đại diện theo pháp luật của Công ty)

ỦY QUYỀN CHO

Ông: **Nguyễn Anh Dũng**

CCCD số: 033078007569 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/08/2022;

Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty

* Nội dung được ủy quyền:

Ông Nguyễn Anh Dũng được thay mặt Tôi đại diện Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO thực hiện các công việc: đàm phán, ký các Biên bản làm việc, Thông báo, Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng cung cấp nước sạch.

*** Thời hạn ủy quyền:** Bắt đầu kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản khác thay thế.

Ông Nguyễn Anh Dũng cam kết chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty và pháp luật về tất cả các công việc trong phạm vi ủy quyền.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Dũng

NGƯỜI ỦY QUYỀN



GIÁM ĐỐC
Đoàn Minh Quân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

SỐ 12 /NT1/HĐXLNT

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015.

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/2017/HĐTNXVKB-TPC ngày 23/3/2017 giữa Công ty TNHH Thương mại Thái Phong và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát;

Căn cứ Biên bản làm việc ngàyvề việc kiểm tra hệ thống đầu nổi thoát nước mưa, nước thải của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Minh Phát;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 31.. tháng 3.. năm 2025, tại Văn phòng Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ), các bên tham gia ký bản Hợp đồng xử lý nước thải bao gồm:

I. BÊN A: (Bên thuê xử lý)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN MINH PHÁT

- Trụ sở: KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Điện thoại: 0908129786

Fax:

- Mã số thuế: 3603413348

- Email nhận hóa đơn điện tử: nguyenan3g@gmail.com

- Người đại diện: **NGUYỄN THANH AN** Chức vụ: Giám đốc

II. BÊN B: (Bên nhận xử lý)

CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO (IDICO-URBIZ)

- Trụ sở: Đường Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại: 0251.3560.475 Fax: 0251.3560.477
- Mã số thuế: 3600257771
- Tài khoản số: 670.0000.129 tại BIDV Chi nhánh Đồng Nai
- Người đại diện: **ĐOÀN MINH QUÂN** Chức vụ: Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Bên B nhận và xử lý nước thải công nghiệp (sản xuất và sinh hoạt) cho nhà máy của Bên A tại nhà xưởng thuê của Công ty TNHH Thương mại Thái Phong, đường số 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 đạt quy chuẩn môi trường cho phép của Nhà nước Việt Nam (cột B, QCVN 40-2011; áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ và hệ số $K_f = 0,9$).

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI

Nước thải của Bên A chỉ được tiếp nhận xử lý theo hợp đồng này khi hai hệ thống thoát nước mưa, nước thải nội bộ nhà máy của Bên A được xây dựng riêng biệt và đầu nối tương ứng vào hai hệ thống thoát nước mưa, nước thải của KCN Nhơn Trạch 1.

ĐIỀU 3: PHÍ XỬ LÝ, THỜI HẠN TÍNH PHÍ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Khối lượng tính phí:

Lượng nước thải tính phí được xác định bằng 80% lượng nước sạch tiêu thụ ghi trên hóa đơn trả tiền nước cho nhà máy của Bên A.

3.2 Phí xử lý nước thải

3.2.1 Phí xử lý nước thải chưa bao gồm thuế VAT là **8.138 VNĐ/m³**. Đơn giá này được áp dụng kể từ kỳ nước thải tháng 04/2025.

3.2.2 Kể từ kỳ nước thải tháng 01/2026, phí xử lý nước thải được điều chỉnh mỗi năm một lần với mức tăng 3% so với đơn giá của năm liền kề trước đó và Bên B sẽ thông báo bằng văn bản cho bên A mà hai bên không cần ký Phụ lục hợp đồng, ngoại trừ trường hợp quy định tại khoản 3.2.3 Điều này.

3.2.3 Phí xử lý nước thải được điều chỉnh khi có sự thay đổi chi phí đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải hoặc các chi phí liên quan đến công tác vận hành xử lý nước thải nhằm đáp ứng quy định của pháp luật đối với chất lượng nước thải sau xử lý của KCN Nhơn Trạch 1 theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước. Trong trường hợp này, khi có sự điều chỉnh phí xử lý nước thải, Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản và hai bên cùng thảo luận thống nhất đơn giá và ký kết phụ lục hợp đồng để thực hiện đơn giá mới.

3.2.4 Phí xử lý nước thải được tính kể từ ngày nước thải nhà máy của Bên A đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nhơn Trạch 1.

3.3 Mức thu phí nước thải

3.3.1 Trường hợp các thông số của nước thải Bên A khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nhơn Trạch 1 đạt quy định tại Phụ lục 1 kèm

theo Hợp đồng này (gọi tắt là Phụ lục 1), mức thu phí nước thải được tính như sau:

$$G = Q \times g + P$$

G: Mức thu phí nước thải trong trường hợp chất lượng nước thải đạt quy định tại Phụ lục 1

Q: Lượng nước thải tính phí

g: Phí xử lý nước thải

P: Chi phí phân tích mẫu hàng tháng (Có kèm bảng kê chi phí của đơn vị phân tích)

3.3.2. Trường hợp các thông số của nước thải Bên A khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nhơn Trạch 1 vượt quá quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng này (gọi tắt là Phụ lục 1), mức thu phí nước thải được tính như sau:

$$G_{KD} = Q \times g \times \sum K_1 \times K_2 + P$$

G_{KD}: Mức thu phí nước thải trong trường hợp chất lượng nước thải không đạt quy định

Q: Lượng nước thải tính phí (là lượng nước thải của tháng phát hiện vượt)

g: Phí xử lý nước thải

P: Chi phí phân tích mẫu hàng tháng (Có kèm bảng kê chi phí của đơn vị phân tích)

∑K₁: Tổng các hệ số K₁ tương ứng với các thông số vượt quy định (áp dụng tại Phụ lục 2)

K₂: Hệ số tương ứng với lưu lượng xả thải (áp dụng tại Phụ lục 3)

3.4 Phương thức và thời hạn thanh toán:

3.4.1 Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt. Trong trường hợp Bên A thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng, phí chuyển khoản sẽ do Bên A thanh toán;

3.4.2 Thời hạn thanh toán: Hàng tháng Bên B sẽ gửi hóa đơn thu phí xử lý nước thải cho Bên A và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn của Bên B;

3.4.3 Phí xử lý nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam;

3.4.4 Trường hợp Bên A chậm thanh toán theo quy định tại 3.4.2, Bên B có quyền ngưng tiếp nhận nước thải của Bên A cho đến khi Bên A thanh toán hết nợ cho Bên B. Bên A phải thanh toán tiền lãi với lãi suất quá hạn bằng 150% lãi vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Đồng Nai trên số tiền và thời gian chậm thanh toán. Bên B không chịu trách nhiệm về chất lượng nước thải của Bên A trong thời gian ngưng tiếp nhận nước thải.

3.5 Đặt cọc:

Bên A đặt cọc cho Bên B số tiền **1.000.000 (Một triệu đồng chẵn)** trong vòng 03 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả cho bên A hoặc khấu trừ công nợ (nếu có) khi Bên A hoàn thành thủ tục

thanh lý hợp đồng thuê nhà xưởng với Công ty TNHH Thương mại Thái Phong.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

4.1 Trách nhiệm của Bên A:

- 4.1.1 Thanh toán đủ phí xử lý nước thải theo quy định trong Điều 3 của Hợp đồng này;
- 4.1.2 Đảm bảo vận hành liên tục và có nhật ký vận hành giám sát của hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy của Bên A. Các thông số nước thải của Bên A khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nhơn Trạch 1 không được vượt quá thông số quy định tại Phụ lục 1;
- 4.1.3 Bên A phải tách triệt để hệ thống thoát nước thải và hệ thống thoát nước mưa nội bộ, đồng thời phải đấu nối tương ứng vào hệ thống thoát nước thải, nước mưa của KCN Nhơn Trạch 1;
- 4.1.4 Không xả thải các chất không phải là nước thải, nước mưa vào hệ thống thoát nước của KCN Nhơn Trạch 1;
- 4.1.5 Không pha loãng nước thải để đạt các quy chuẩn chất lượng nước thải hoặc chuyển tải lượng ô nhiễm sang môi trường khác như không khí và đất;
- 4.1.6 Hợp tác với Bên B khi bên B kiểm tra đột xuất chất lượng nước thải từ Nhà máy Bên A trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải KCN Nhơn Trạch 1;
- 4.1.7 Trong trường hợp Bên A có yêu cầu xử lý nước thải có thông số khác so với thông số được quy định tại Phụ lục 1 thì Bên A phải thông báo cho Bên B trước bằng văn bản ít nhất 3 tháng để có những thỏa thuận khác trước khi thực hiện.

4.2 Trách nhiệm của Bên B:

- 4.2.1 Thực hiện việc xử lý nước thải như quy định tại Điều 1;
- 4.2.2 Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Bên A trong phạm vi quy định của Hợp đồng này;
- 4.2.3 Lấy mẫu nước thải tại điểm đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nhơn Trạch 1 có sự chứng kiến của Bên A và gửi mẫu đi phân tích tại phòng thí nghiệm có chức năng 01 lần/tháng cho các thông số: pH, TSS, COD, Nitơ tổng, P tổng.

ĐIỀU 5: XỬ LÝ VI PHẠM

- 5.1 Nếu Bên A vi phạm một trong các quy định tại khoản 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5 của Điều 4, Bên B sẽ lập biên bản đồng thời có văn bản thông báo về việc vi phạm và yêu cầu Bên A phải khắc phục. Sau 15 ngày mà Bên A không chấp hành thì Bên B ra thông báo lần 2, nếu sau 15 ngày tiếp theo mà Bên A vẫn không chấp hành thì Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải đồng thời ngưng cung cấp nước sạch cho Bên A;
- 5.2 Trường hợp Bên A vi phạm một trong các quy định trên mà gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, Bên B tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên A khắc phục ngay. Nếu Bên A không chấp hành, Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải và ngưng cung cấp nước sạch; đồng thời Bên A bị xử lý theo quy định

của pháp luật và phải thanh toán cho Bên B chi phí phát sinh do những vi phạm đó gây ra;

- 5.3 Bên A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất lượng nước thải của mình trước cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong thời gian Bên B ngưng tiếp nhận nước thải.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

Thời hạn của Hợp đồng này được tính kể từ ngày ký đến ngày Bên A hoàn thành thủ tục thanh lý hợp đồng thuê nhà xưởng với Công ty TNHH Thương mại Thái Phong.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 7.1 Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:
- 7.1.1 Khi hết thời hạn như quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này;
- 7.1.2 Bên A không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.1 của Hợp đồng này;
- 7.1.3 Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn;
- 7.2 Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A vẫn phải trả đủ cho Bên B các khoản phí xử lý chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại KCN Nhơn Trạch 1.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 8.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này trên tinh thần hiểu biết và hợp tác. Nếu có sự thay đổi hoặc bổ sung phải được hai bên chấp thuận bằng văn bản;
- 8.2 Hợp đồng này được thành lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THANH AN

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC


ĐOÀN MINH QUÂN

PHỤ LỤC 1

**QUY ĐỊNH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI TRƯỚC KHI XẢ VÀO
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH 1**

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn quy định
1	Nhiệt độ	°C	45
2	pH	-	6 - 9
3	Màu sắc (ở pH=7)	Pt-Co	300
4	Mùi	-	Không khó chịu
5	BOD ₅	mgO ₂ /l	300
6	COD	mgO ₂ /l	500
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
8	Photpho tổng số	mg/l	8
9	Tổng nitơ	mg/l	60
10	Nitơ Amonia	mg/l	25
11	Xianua	mg/l	0.1
12	Arsen	mg/l	0.1
13	Thủy ngân	mg/l	0.01
14	Cadmi	mg/l	0.01
15	Chì	mg/l	0.5
16	Crom (VI)	mg/l	0.1
17	Crom (III)	mg/l	1
18	Đồng	mg/l	5
19	Kẽm	mg/l	5
20	Mangan	mg/l	5
21	Niken	mg/l	0.5
22	Sắt	mg/l	10
23	Thiếc	mg/l	5
24	Clorua	mg/l	500
25	Florua	mg/l	15
26	Phenol	mg/l	1
27	Sulfua	mg/l	1
28	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5
29	Hóa chất bảo vệ thực vật: lân hữu cơ	mg/l	1
30	Hóa chất bảo vệ thực vật: clo hữu cơ	mg/l	0.1
31	PCBs	mg/l	0.01
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0.1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

PHỤ LỤC 2

**K1 - HỆ SỐ KHI CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI VƯỢT
QUY ĐỊNH TẠI BẢNG PHỤ LỤC 1**

STT	Thông số	Số lần vượt quy định	Hệ số K1
1	Nhiệt độ, Mùi, BOD ₅ COD, Chất rắn lơ lửng, Photpho tổng số, Tổng nitơ, Nitơ Amonia	≤ 1,2	1,2
		≤ 1,5	1,4
		≤ 2,0	1,6
		≤ 2,5	1,8
		>2,5	Ngưng tiếp nhận
2	Màu sắc (ở pH=7), pH, Mangan, Sắt, Clorua, Florua, Tổng dầu mỡ khoáng	≤ 1,2	2,2
		≤ 1,5	2,6
		≤ 2,0	3,0
		≤ 2,5	3,4
		>2,5	Ngưng tiếp nhận
3	Xianua, Arsen, Thủy ngân, Cadmi, Chì, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Thiếc, Phenol, Sulfua	≤ 1,2	4,2
		≤ 1,5	5,0
		≤ 2,0	5,8
		≤ 2,5	6,6
		>2,5	Ngưng tiếp nhận
4	Hóa chất bảo vệ thực vật: lân hữu cơ, Hóa chất bảo vệ thực vật: clo hữu cơ, PCBs, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β	≤ 1,2	8,2
		≤ 1,5	9,8
		≤ 2,0	11,4
		≤ 2,5	13,0
		>2,5	Ngưng tiếp nhận

PHỤ LỤC 3

K2 - HỆ SỐ TƯƠNG ỨNG VỚI LƯU LƯỢNG XẢ THẢI

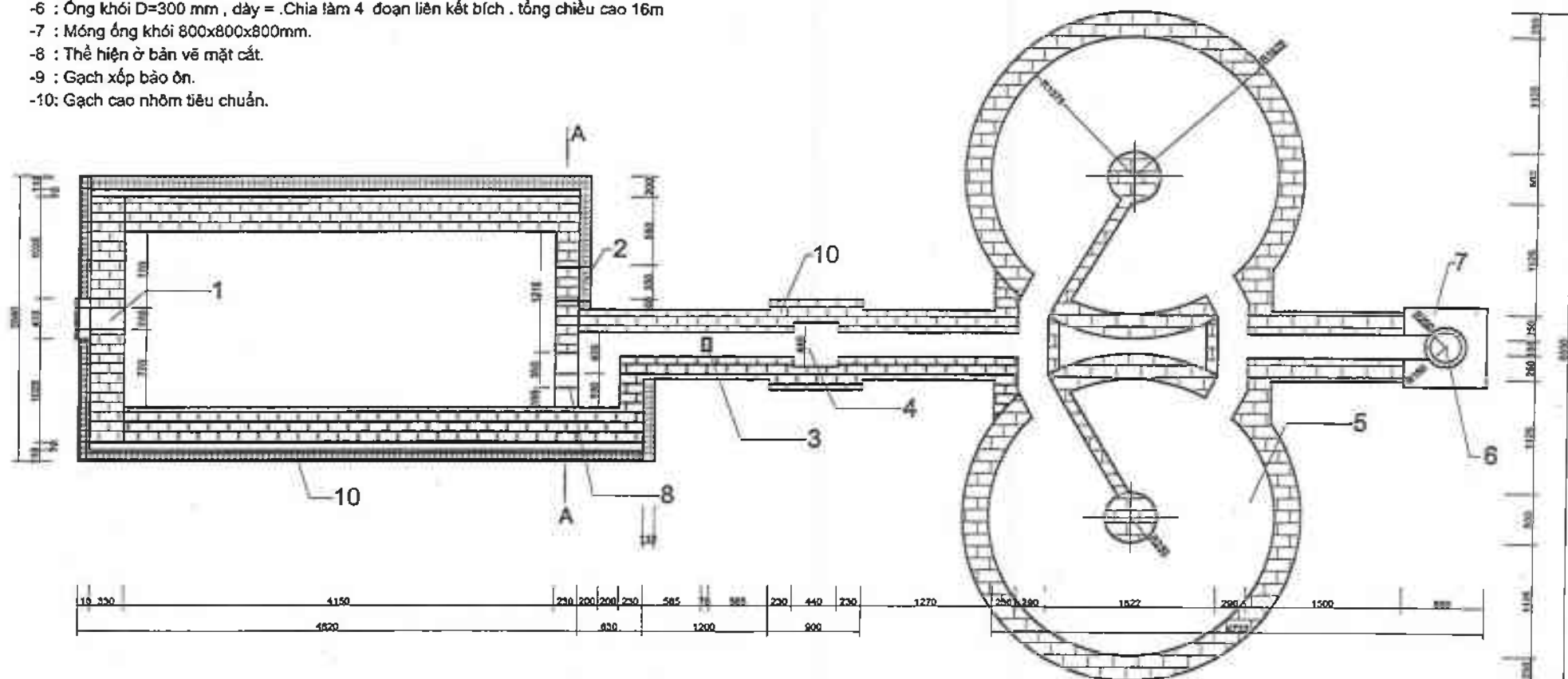
STT	Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày.đêm)	Hệ số K2
1	≤ 30	1
2	≤ 90	1,4
3	≤ 200	1,8
4	≤ 600	2,2
5	≤ 1000	2,6
6	> 1000	3

HỒ SƠ THIẾT KẾ

**LÒ NẤU SILICAT NATRI - CÔNG XUẤT 1000T / THÁNG
(MODUL 2,7 TỶ TRỌNG 1,4)**

GHI CHÚ :

- 1 : Cửa Lò 200x240
- 2 : Bếp phun dầu 350x350 , Lỗ D= 120mm
- 3 : Lỗ chảy liệu
- 4 : Trụ khối
- 5 : Bể hòa tan
- 6 : Ống khói D=300 mm , dày = .Chia làm 4 đoạn liên kết bích . tổng chiều cao 16m
- 7 : Móng ống khói 800x800x800mm.
- 8 : Thê hiện ở bản vẽ mặt cắt.
- 9 : Gạch xốp bảo ôn.
- 10: Gạch cao nhôm tiêu chuẩn.



MẶT BẰNG LÒ

**LÒ NẤU SILICAT NATRI - CÔNG SUẤT 1000 TẤN / THÁNG
(MODUL 2,7, TỶ TRỌNG 1,4)**

TƯ VẤN THIẾT KẾ

NGUYỄN ANH VŨ

BẢN VẼ SỐ

TRÌNH BÀY BẢN VẼ

NGUYỄN ANH VŨ

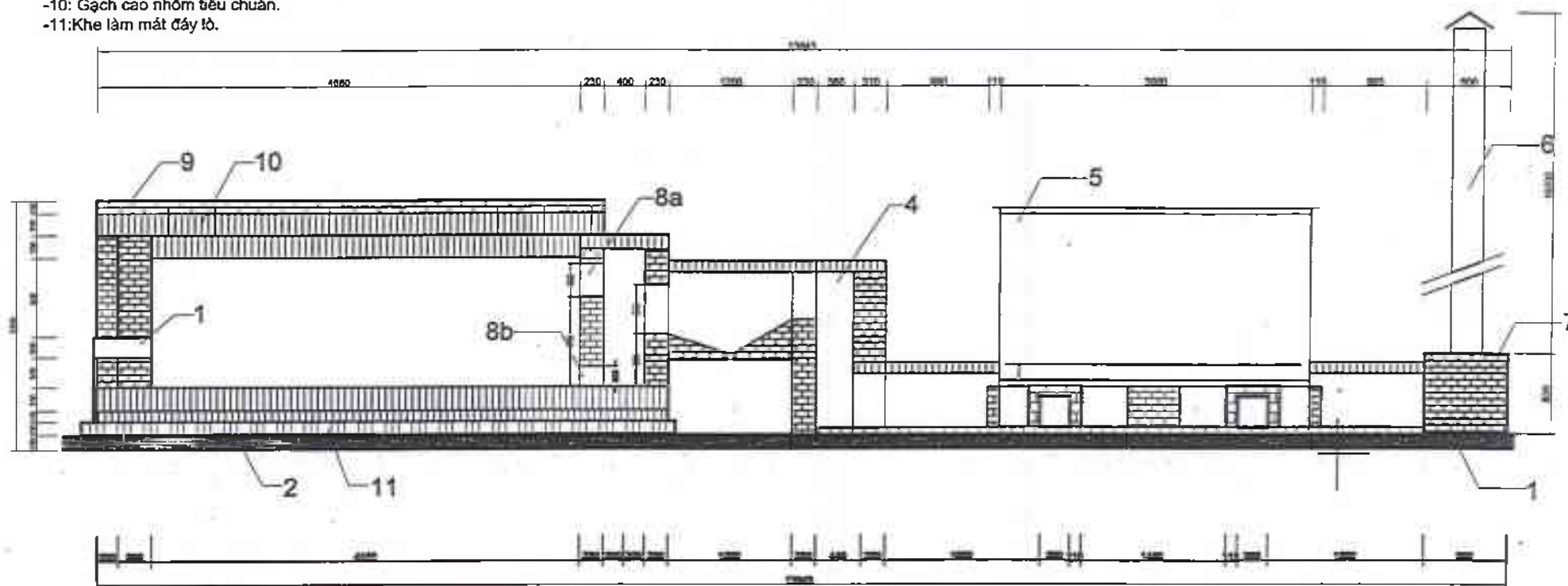
1/5

GHI CHÚ :

- 1 : Cửa Lò 200x240
- 2 : Sàn bê tông . M250
- 3 : Lỗ chảy liệu
- 4 : Trụ khối
- 5 : Bể hòa tan - có chi tiết kèm theo.
- 6 : Ống khói D=300 mm , dày = .Chia làm 4 đoạn liên kết bích , tổng chiều cao 16m
- 7 : Móng ống khói 800x800x800mm.
- 8 : Cống chia nhiệt - Thể hiện ở bản vẽ mặt cắt.
- 9 : Gạch xốp bảo ôn.
- 10 : Gạch cao nhôm tiêu chuẩn.
- 11: Khe làm mát đáy lò.

THỐNG KÊ GẠCH:

- 1 : Gạch cao nhôm xây tường thành lò = 5.434 m³
- 2 : Gạch cao nhôm xây đáy lò = 4.8m³
- 3 : Gạch samốt xây đáy lò = 1.06m³
- 4 : Gạch chân cuốn = 70 viên
- 5 : Gạch cón đứng cuốn nóc = 2.0m³
- 6 : Gạch cao nhôm xây buồng ổn định = 1.2m³
- 7 : Gạch cao nhôm xây máng chảy = 1.0m³
- 8 : Gạch samốt xây trụ ống khói và bể hòa tan= 4.0m³
- 9 : Vữa Samốt = 5.0 tấn



**LÒ NẤU SILICAT NATRI - CÔNG SUẤT 1000 TẤN / THÁNG
(MODUL 2,7, TỶ TRỌNG 1,4)**

TƯ VẤN THIẾT KẾ

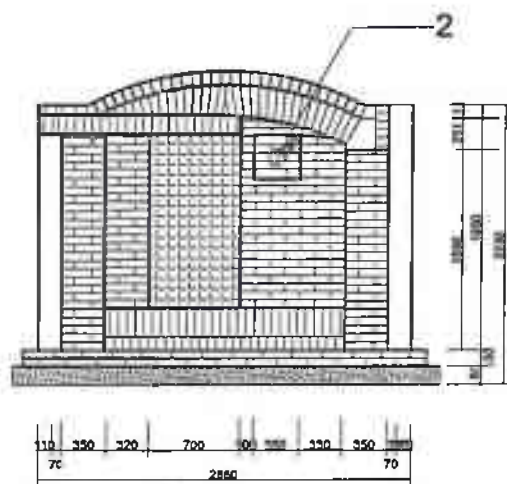
NGUYỄN ANH VŨ

BẢN VẼ SỐ

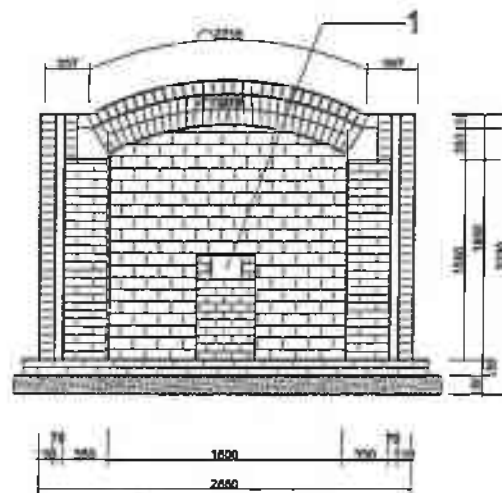
TRÌNH BÀY BẢN VẼ

NGUYỄN ANH VŨ

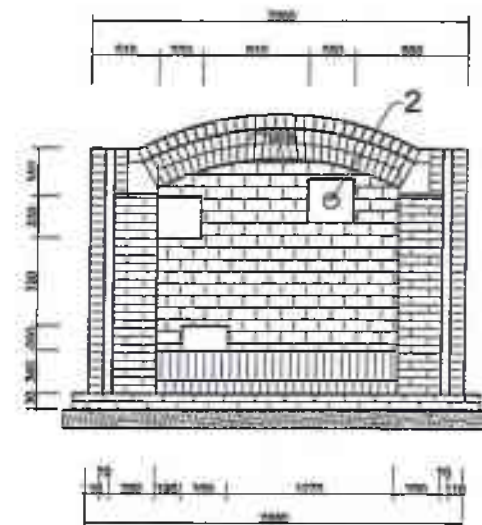
2/5



MẶT SAU LÒ



MẶT ĐỨNG TRƯỚC LÒ



MẶT CẮT A-A

LÒ NẤU SILICAT NATRI - CÔNG SUẤT 1000 TẤN / THÁNG
(MODUL 2,7, TỶ TRỌNG 1,4)

TỰ VẤN THIẾT KẾ

NGUYỄN ANH VŨ

BẢN VẼ SỐ

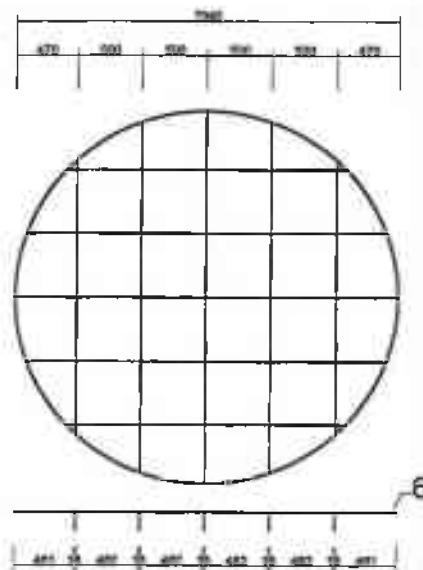
TRÌNH BÀY BẢN VẼ

NGUYỄN ANH VŨ

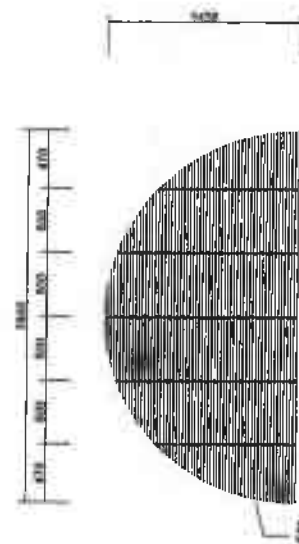
3/5



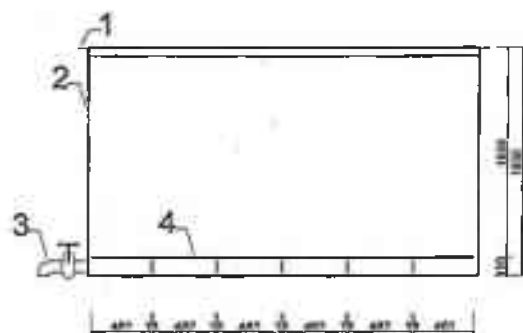
BỂ HÒA TAN



SÀN ĐỠ MẶT SÀNG



MẶT SÀNG - SỐ LƯỢNG 02



GHI CHÚ :

- 1 : V63 lót tròn quanh mép bể tạo tăng cứng.
- 2 : Thành bể bằng tôn 5mm
- 3 : Van khóa 90 , Đặt cách đáy 30mm.
- 4 : Lưới chịu lực D= 2940mm
- 5 : Mặt sàng chia đôi đan sắt đặc D=12mm , cách nhau 12mm.
- 6 : Sàn đỡ mặt sàng đan sắt tròn đặc D= 18MM -khoảng cách 500 - chân sắt đặc tròn D=18MM cao150MM

LÒ NẤU SILICAT NATRI - CÔNG SUẤT 1000 TẤN / THÁNG
(MODUL 2,7, TỶ TRỌNG 1,4)

TỰ VẤN THIẾT KẾ

NGUYỄN ANH VŨ

BẢN VẼ SỐ

TRÌNH BÀY BẢN VẼ

NGUYỄN ANH VŨ

5/5

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai

Bản vẽ đính kèm Giấy phép xây dựng

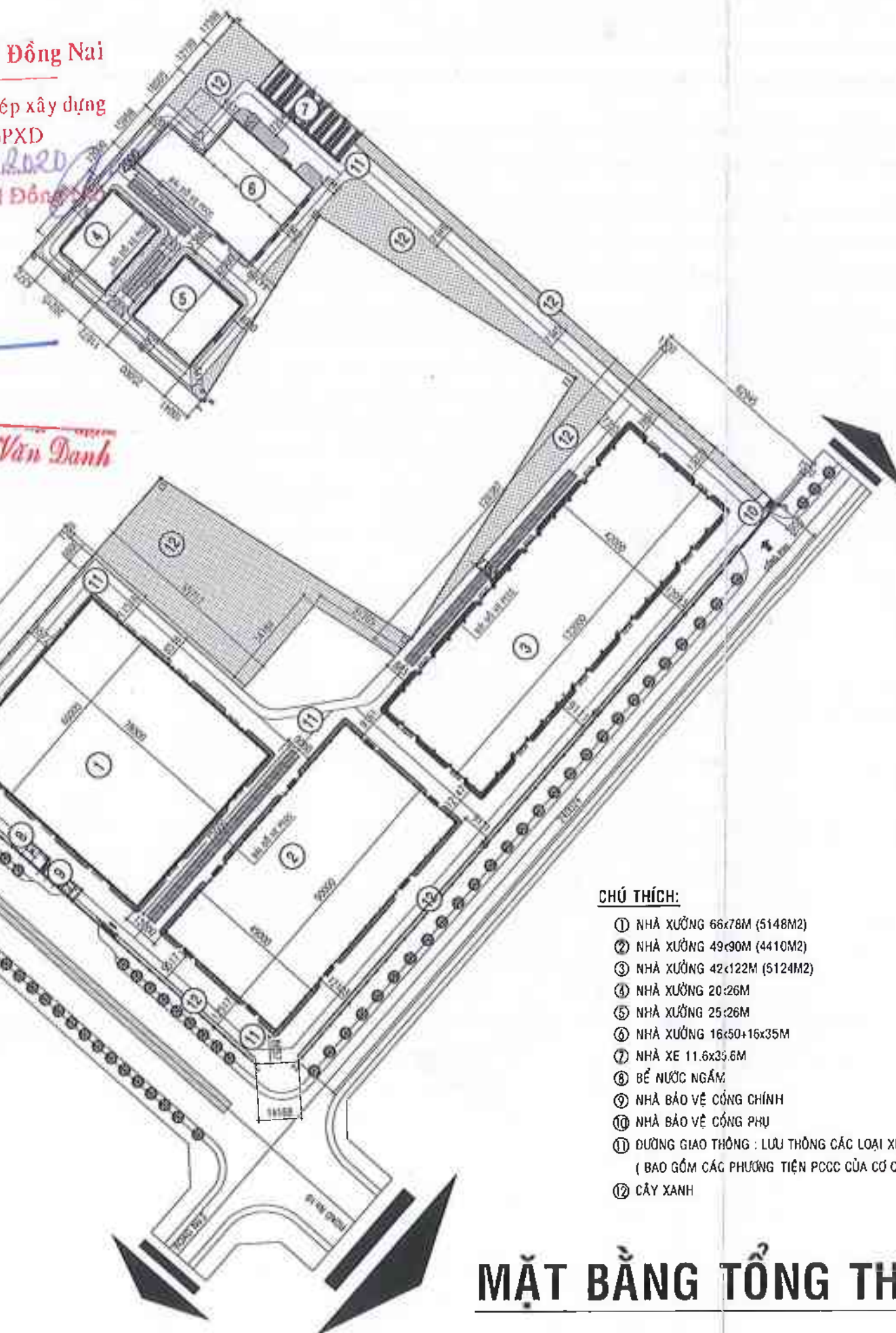
Số : 230...../GPXD

Ngày 08/12/2020

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai



Lưu Văn Danh



CHÚ THÍCH:

- ① NHÀ XƯỞNG 66x78M (5148M²)
- ② NHÀ XƯỞNG 49x90M (4410M²)
- ③ NHÀ XƯỞNG 42x122M (5124M²)
- ④ NHÀ XƯỞNG 20x26M
- ⑤ NHÀ XƯỞNG 25x26M
- ⑥ NHÀ XƯỞNG 16x50+16x35M
- ⑦ NHÀ XE 11.6x33.6M
- ⑧ BỂ NƯỚC NGẦM
- ⑨ NHÀ BẢO VỆ CỐNG CHÍNH
- ⑩ NHÀ BẢO VỆ CỐNG PHỤ
- ⑪ ĐƯỜNG GIAO THÔNG : LƯU THÔNG CÁC LOẠI XE CƠ GIỚI
(BAO GỒM CÁC PHƯƠNG TIỆN PCCC CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH.
- ⑫ CÂY XANH

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

B

CẤU TẠO ĐƯỜNG NỘI BỘ (ĐƯỜNG CHỊU TẢI 40 TẤN)

LỚP BÊ TÔNG NHỰA NÓNG DÀY 70

LỚP ĐÁ 0X4 DÀY 150 K=0.98

LỚP ĐÁ 4X6 DÀY 200 K=0.98

ĐẤT ĐÁM CHẶT K=0.95

MẶT ĐƯỜNG ĐÁM BẢO CHỊU ĐƯỢC TRỌNG TẢI CỦA XE VÀ CÁC PHƯƠNG TIỆN PCCC CỦA CƠ QUAN CẢNH SÁT PCCC VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ

H (MM)	
70	
150	
200	

- ĐƠN VỊ KÍCH THƯỚC LÀ MILIMET
- ĐƠN VỊ CHIỀU CAO LÀ MILIMET

REV. DATE AMENDMENT CHK.

OWNER

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÁI PHONG

Địa chỉ: 95 Trưng Trú, P. 14, Q.5, TP. HCM
Tel: +0283 851 8277/ Fax: +0283 8556157

Date : 12/2020

THAI PHONG

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ (DỰ KIẾN CÔNG NĂNG: CƠ KHÍ)

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 1, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai
Tel: +0251 3560744/ Fax: +0251 3560743

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẮP ĐÔNG NAM BỘ

Địa chỉ: 15/7 KP. P. HÒA BÌNH, BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

KỸ THUẬT XÂY LẮP ĐÔNG NAM BỘ

HỒ BÀ GIANG

QUẢN TRỊ THIẾT KẾ:

NGUYỄN ANH TUẤN

THIẾT KẾ:

VÕ VĂN MẠNH

KIỂM TRA:

NGUYỄN ANH TUẤN

HÀNG MỤC:

TỔNG THỂ

SỐ BẢN VẼ

TT-01

Tỷ lệ - Scale :

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG KIẾN TÍN

THẨM TRA

Theo văn bản số: 268...../T.T.K.T. 2020

Ngày 26 tháng 08 năm 2020

Ký tên:

Architectural floor plan of a building. The plan shows a large central area divided into five sections labeled PHÂN XƯỞNG 1, PHÂN XƯỞNG 2, hành lang nội, PHÂN XƯỞNG 4, and PHÂN XƯỞNG 5. Other areas include a kitchen (nhà bếp), a living room (nhà văn phòng), and a bathroom (nhà tắm). Dimensions are provided for various sections and the overall building footprint.

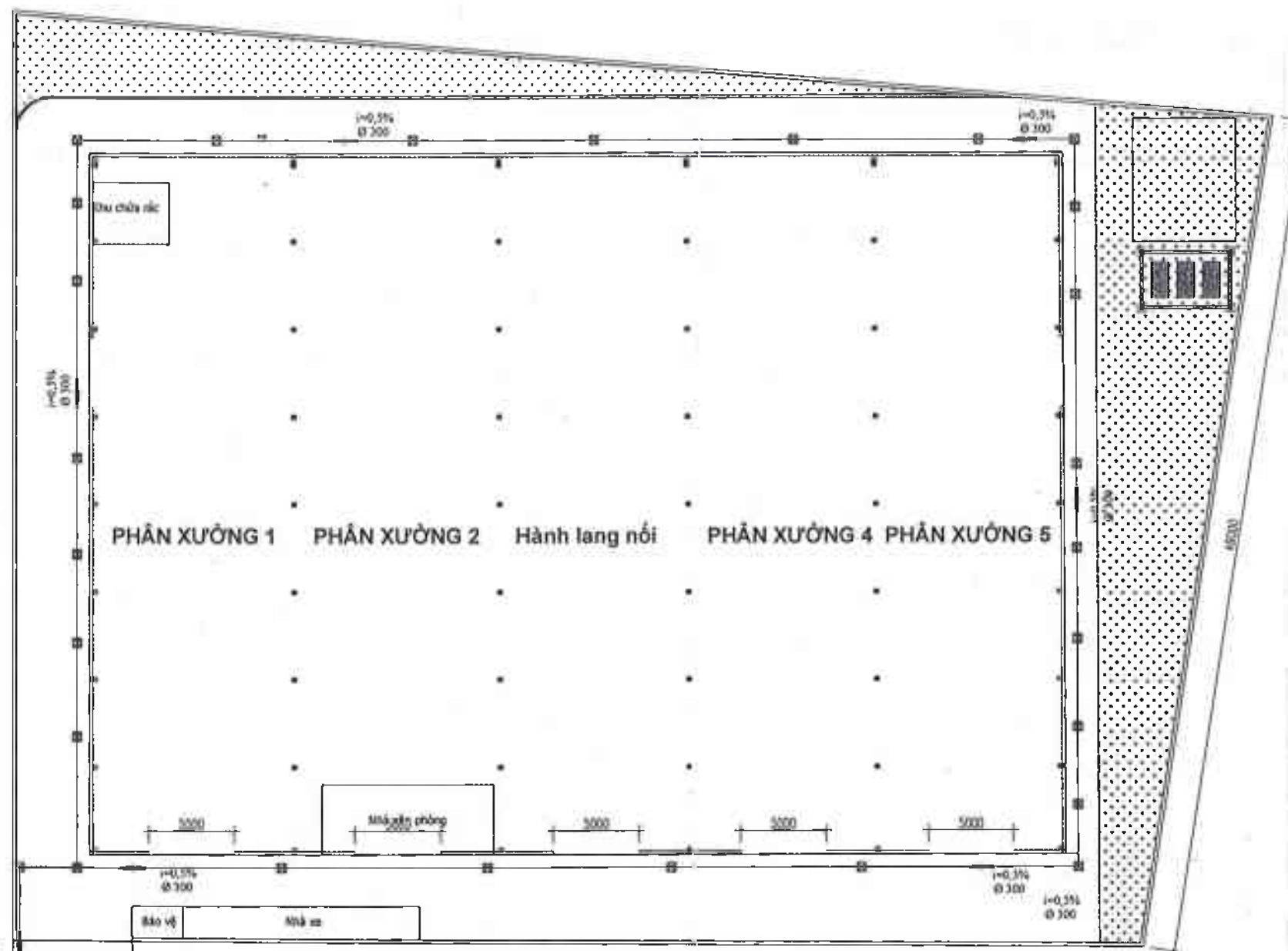
ĐƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP

	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (M²)	MẬT ĐỘ (%)
STT	DIỆN TÍCH ĐẤT	3547,6	100%
1	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	2.328	65,6%
2	DIỆN TÍCH CÂY XANH	710	20 %
3	DIỆN TÍCH GIAO THÔNG	511,6	14,4%

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

MẬT BẢNG TỔNG THỂ	BVTC
	01/24
	H. THẠNH
	04/2017

NHÀ MÁY NÔNG DƯỢC THÁI PHONG



ĐI RA ĐƯỜNG SỐ 02

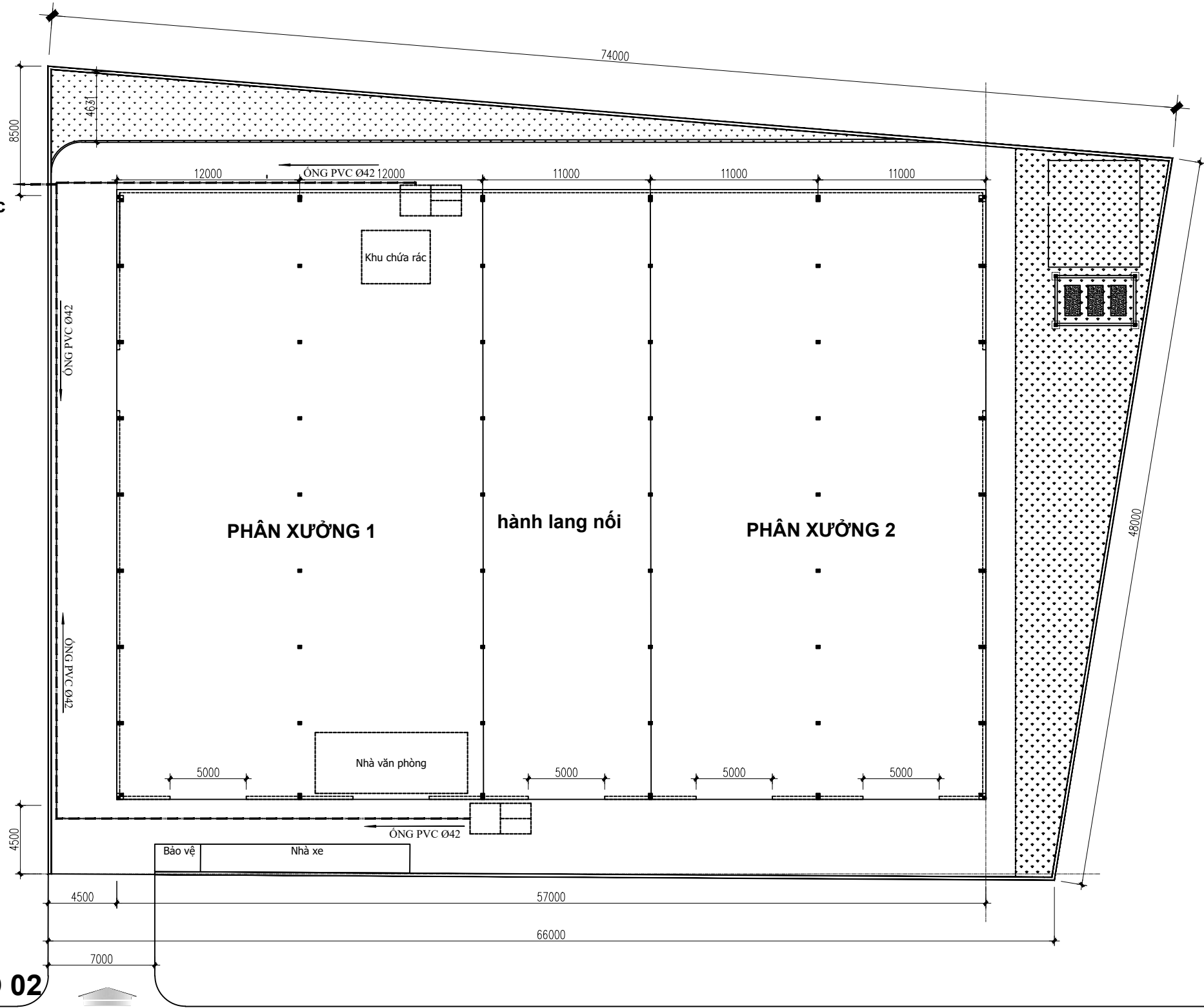
ĐƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH TM THÁI PHONG	
ĐC: KCN THỊNH TRẠCH I - THỊNH TRẠCH - ĐỒNG NAI	
GIÁM ĐỐC	
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ	
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG H. GIA PH. T	
	
ĐC: SỐ 88 - ẤP NHẤT HÒA - XÃ HIỆP HÒA TP. BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI email: gia.phat@gmail.com	
P. GIÁM ĐỐC	
HÀ THỊ NỮ	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	
PHAN GIA PHƯƠNG	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	
NGUYỄN QUỐC ĐẠT	
TÊN CÔNG TRÌNH	
NHÀ XƯỞNG LÂM MÔI	
HẠNG MỤC	
NHÀ THÉP TIỀN CHẾ	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ	BVTC
	01/24
	H. THÁNH
	04/2017

Hệ thống thoát nước thải chung của đơn vị cho thuê nhà xưởng Thái Phong và vào hệ thống thu gom nước thải của KCN

NHÀ MÁY NÔNG DƯỢC
THÁI PHONG

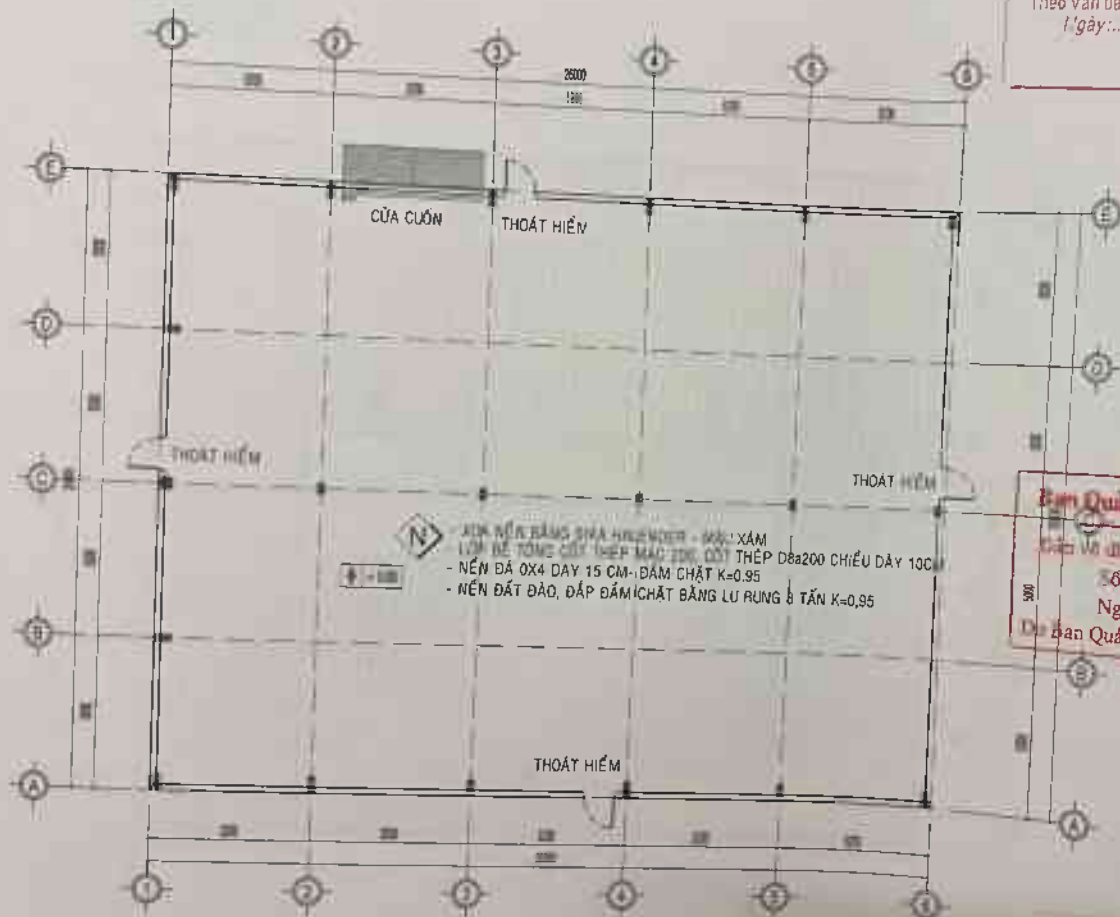


MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH TM THÁI PHONG	
Đ/C: KCN Nhơn Trạch I- Nhơn Trạch- Đồng Nai	
GIÁM ĐỐC	
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ	
P. GIÁM ĐỐC	
GIAMDOCTHIETKE	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	
CHUTRITHIETKE	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	
QUANLYKYTHUAT	
TÊN CÔNG TRÌNH	
NHÀ XƯỞNG LÂM MỚI	
HANG MỤC	
NHÀ THÉP TIỀN CHẾ	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ	BVTC
	02/03

MẶT BẰNG XƯỞNG 4

TỈ LỆ: 1/200



ĐƠN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH ĐỒNG NAI

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số...../KCNĐN-QHXD

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

- ĐƠN VỊ KÍCH THƯỚC LÀ MİLIMET
- ĐƠN VỊ CHIỀU CAO LÀ MİLIMET

REV DATE AMENDMENT CHK F

OWNER

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
THÁI PHONG

Địa Chỉ: 95 Trần Hưng Đạo, P. 14, Q. 5, TP. HCM
Số Điện Thoại: 0283186673273, 0283 8566137

Approved By:

Date:

...../...../2020

DIỆN

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ
(DỰ KIẾN CÔNG NẮNG; CƠ KHÍ)

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
XÂY LẬP ĐỒNG NAM BỘ



NGUYỄN ANH TUẤN

VÔ VĂN MẠNH

NGUYỄN ANH TUẤN

HANG MỤC

XƯỞNG 4 (20X26M)

KY-X4-01

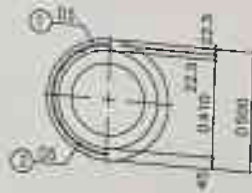
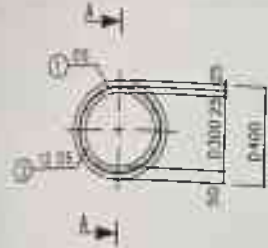
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẬP ĐỒNG NAM BỘ

THẨM TRA

Theo văn bản số.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

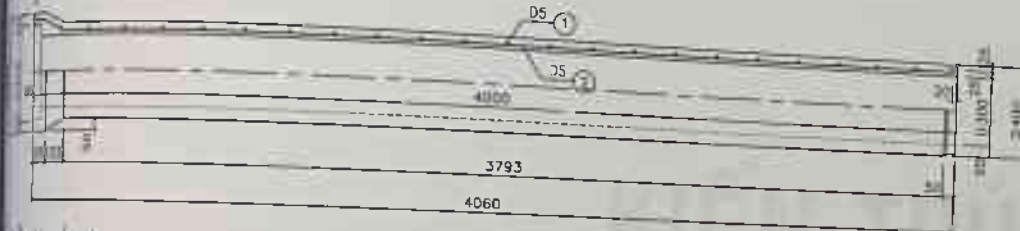
Ký tên:



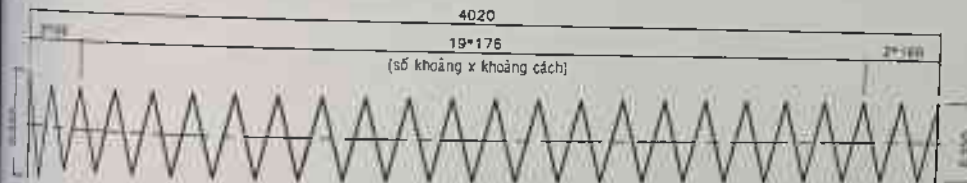
1/2 MẶT CẮT A-A

THÔNG KÊ VẬT TƯ

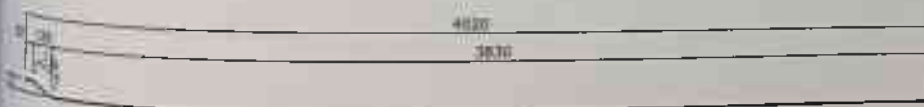
STT	Qui cách vật tư	Số thanh	Chiều dài 1 thanh	Tổng chiều dài	Tổng trọng lượng	Ghi chú
1	(mm)	(th)	(mm)	(m)	(Kg)	
1	D5	1	26725	26.73	4.12	
2	D5	12	4031	48.37	7.45	
	CÔNG				11.56	
	BÊTÔNG M.300, ĐÁ 1x2 cm			0.230 m ³ / 1	ỐNG CỐNG	



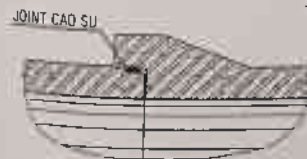
1/2 CHÍNH DIỆN



CỐT THÉP SỐ 1



CỐT THÉP SỐ 2



MỐI NỐI



JOINT CAO SU

GHI CHÚ:

- Kích thước bản vẽ ghi bằng mm.
- Liên kết những thanh cốt thép được tiến hành bằng hàn máy tự động.
- Cốt thép A1, có $R_s = 1900 \text{ Kg/cm}^2$. Có thể thay thế bằng thép kéo nguội.
- Chiều cao đất đắp trên cống từ 0.5m đến 4.0m.
- Yêu cầu đối với đất nền xác định theo hướng dẫn trong thuyết minh chung.
- Cống đặt dưới vỉa hè đường (hoạt tải 300 Kg/cm^2).

TỈNH ĐỒNG NAI

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số...../KCNĐN-QHXD

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai

Bản vẽ đính kèm Giấy phép xây dựng

Số :/GPXD

Ngày

Do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG

KIẾN TIN

THẨM TRA

Theo văn bản số.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

· ĐƠN VỊ KÍCH THƯỚC LÀ MİLIMET
· ĐƠN VỊ CHIỀU CAO LÀ MİLIMET

REV DATE AMENDMENT CHK F

OWNER

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
THÁI PHONG

Địa chỉ: 12/12 Đường 12, P. 12, Q. 5, TP. HCM
Tel: +8428 8556157 Fax: +8428 8556157

Date

.../.../2020

DỰ ÁN: Xây dựng nhà xưởng cho thuê

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ
(DỰ KIẾN CÔNG NĂNG: CƠ KHÍ)

Địa chỉ: KCN Hòa Phát, P. Hòa Phát, T. Đồng Nai
Tel: +84251 3560744/ Fax: +84251 3560743

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
XÂY LẬP ĐỒNG NAM BỘ

(P.S. P. HÒA BÌNH, DIỆN HÒA, ĐỒNG NAI)

HỒ BÀ GIANG

THIẾT KẾ
NGUYỄN ANH TUẤN

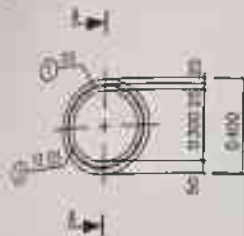
THIẾT KẾ
VÔ VĂN MẠNH

KIỂM TRA
NGUYỄN ANH TUẤN

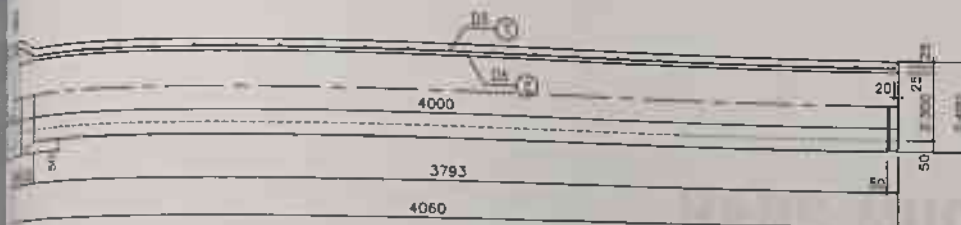
HÀNG MỤC

XUỐNG 4 (20X26M)

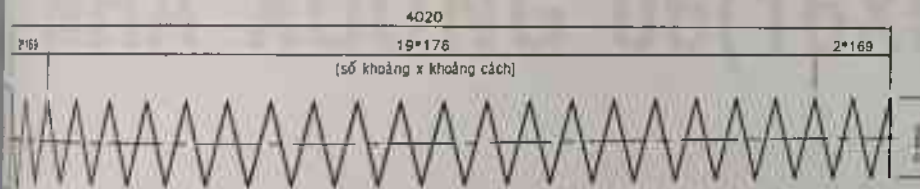
SỐ BẢN VẼ



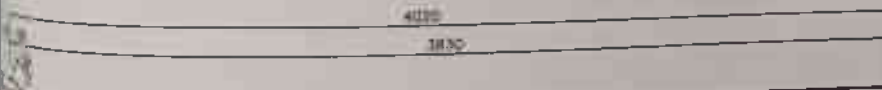
1/2 MẶT CẮT A-A



1/2 CHÍNH DIỆN



CỐT THÉP SỐ 1



CỐT THÉP SỐ 2



MỐI NỐI



JOINT CAO SU

THÔNG KÊ VẬT TƯ

Ký hiệu	Qui cách vật tư	Số thành	Chiều dài 1 thành	Tổng chiều dài	Tổng trọng lượng	Ghi chú
	(mm)	(th)	(mm)	(m)	(Kg)	
①	D5	1	26725	26.73	4.12	
②	D5	12	4031	48.37	7.45	
CÔNG					11.56	
BÊ TÔNG M.300, DÁ 1x2 cm				0.230 m ³ /1	ỔNG CỐNG	

GHI CHÚ:

- 1- Kích thước bản vẽ ghi bằng mm.
- 2- Liên kết những thanh cốt thép được tiến hành bằng hàn máy tự động.
- 3- Cốt thép A1, có Ra = 1900 Kg/cm². Có thể thay thế bằng thép kéo nguội.
- 4- Chiều cao đối đắp trên cống từ 0.5m đến 4.0m.
- 5- Yêu cầu đối với đất nền xác định theo hướng dẫn trong thuyết minh chung.
- 6- Cống đặt dưới vỉa hè đường (hoạt tải 300kg/cm²).
- 7- Cống được chế tạo bằng công nghệ QUAY LỖ TÂM KẾT HỢP RUNG.

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai

Dẫn vẽ đính kèm Giấy phép xây dựng

Số :/GPXD

Ngày

Do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH ĐỒNG NAI

THẨM ĐỊNH

Thay mặt Ban QL:/LNEN QHXD

Ngày

Ký tên:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG
IGIEN TIN

THẨM TRA

Thay mặt Ban QL:/LNEN QHXD

Ngày

Ký tên:

ĐƠN VỊ KÍCH THƯỚC LÀ MILLIMET
(ĐƠN VỊ CHUYỂN ĐỔI LÀ MILLIMET)

OWNER

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
THÁI PHONG

Địa chỉ: 7/ing-1 T4, Q.5, TP. HCM
Tel: +0283 85873677 Fax: +0283 8585157

Approved By:
THU MAI

Date:
1/1/2020

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ
(DỰ KIẾN CÔNG NĂNG: CƠ KHÍ)

Địa chỉ: KCN An Nhơn Trạch 1, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai
Tel: +0251 35607447 Fax: +0251 2560743

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
XÂY LẬP ĐỒNG NAM BỘ

Địa chỉ: KCN An Nhơn Trạch 1, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

KỸ THUẬT XÂY LẬP

ĐỒNG NAM BỘ

NGUYỄN ANH TUẤN

VÕ VĂN MẠNH

KIỂM TRA

NGUYỄN ANH TUẤN

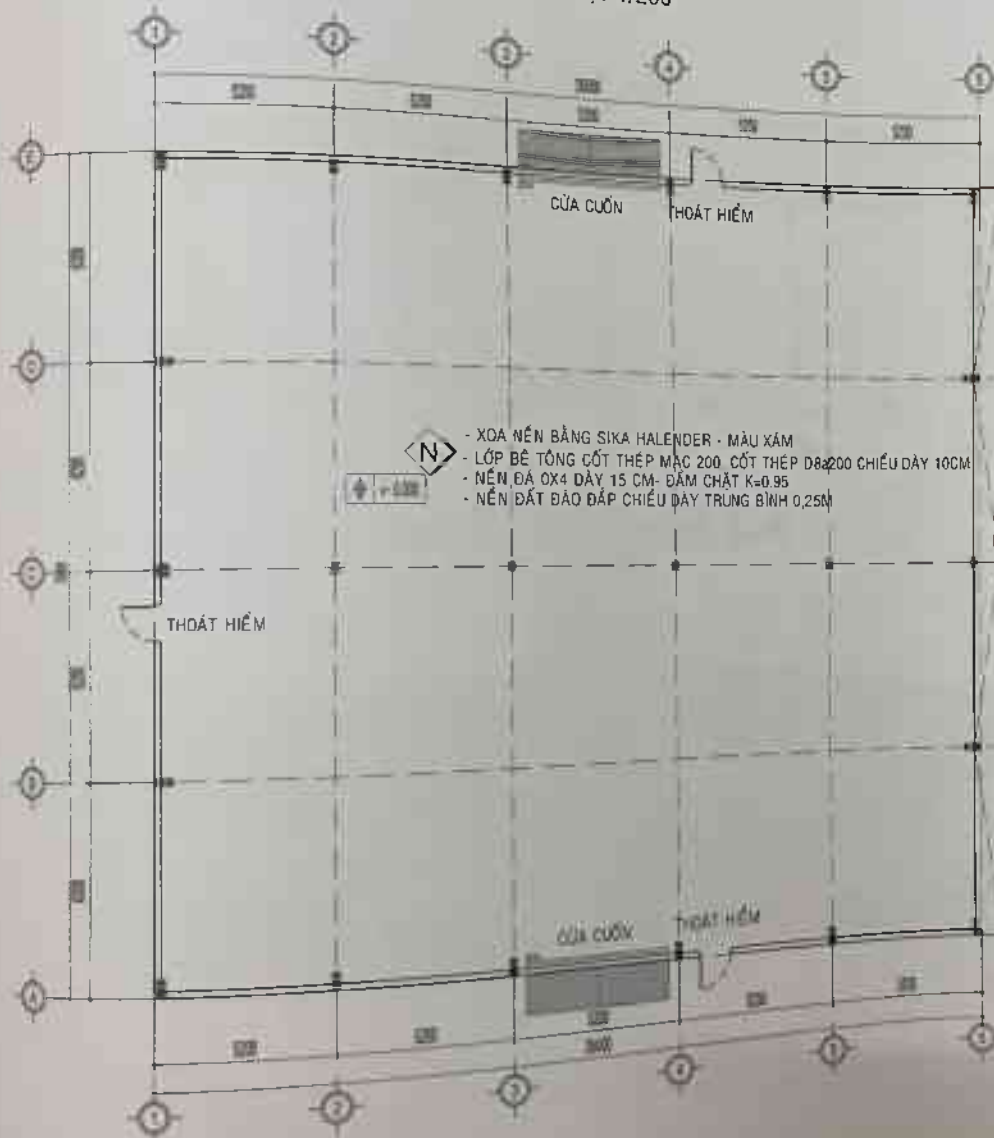
HÀNG MỤC

XƯỞNG 5 (25x26M)

SỐ BẢN VẼ

MẶT BẰNG

TỈ LỆ: 1/200



Ban Quản lý các KCN Đồng Nai
 Dẫn vẽ đính kèm Giấy phép xây dựng
 Số:/GPXD
 Ngày
 Quản lý các KCN Đồng Nai cấp

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
 TỈNH ĐỒNG NAI**

THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản số:/KCNĐN-QHXD
 Ngày:thángnăm 20.....
 Ký tên:

THẨM TRA
 Theo văn bản số:
 Ngày tháng năm 20.....
 Ký tên:

REV		DATE	AMENDMENT
OWNER			
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÁI PHONG			
Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 1, P. 14, D.5, TP. HCM Tel: +0283 8556157			
Approval By:	Date:		
	1 / 2020		
CÔNG TRÌNH:			
XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ (DỰ KIẾN CÔNG NĂNG: CỬ KHÍ)			
Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 1, M. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai Tel: +0251 3550744/ Fax: +0251 3550743			
XON VI TỰ VẤN			
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẬP ĐỒNG NAM BỘ			
Địa chỉ: A BÌNH, BIÊN HÒA, ĐỒNG NAM			
CHỨC VỤ: GIÁM ĐỐC N			
KỸ THUẬT XÂY LẬP ĐỒNG NAM			
BÁ GIANG			
NGUYỄN ANH TUẤN			
VÕ VĂN MẠNH			
KIỂM TRA: NGUYỄN ANH TUẤN			
HANG MỤC:			
XƯỞNG 5 (25x25M)			
SỐ BẢN VẼ			